

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Phạm vi lập quy hoạch: Diện tích lưu vực sông Đồng Nai thuộc địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đắk Nông, Lâm Đồng (không kể phần diện tích thuộc tỉnh Long An được đưa vào Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long) và phần diện tích các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận là vùng nhận chuyển nước từ lưu vực sông Đồng Nai (sau đây gọi chung là vùng quy hoạch)

và được phân chia thành 06 tiểu vùng quy hoạch, gồm: thượng lưu sông Đồng Nai; hạ lưu sông Đồng Nai; sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ; sông Bé; sông La Ngà và phụ cận ven biển, cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

II. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước được quản lý tổng hợp theo lưu vực sông, thống nhất về số lượng, chất lượng, giữa nước mặt và nước dưới đất, giữa thượng lưu và hạ lưu, liên vùng và giữa các địa phương trên cùng lưu vực, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, các quy định của điều ước quốc tế, hợp tác song phương mà Việt Nam tham gia.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, xác định biên giới khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và chủ động thích ứng; gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác. Làm cơ sở xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương và các ngành, lĩnh vực có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực để bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch của các ngành có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông.

3. Tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với khả năng của nguồn nước. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc khai thác, sử dụng hợp lý, chia sẻ hài hòa nguồn nước giữa các ngành, các địa phương trên lưu vực và một số địa phương khó khăn về nguồn nước khu vực duyên hải Nam Trung Bộ (Ninh Thuận và Bình Thuận).

4. Bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông.

5. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông và toàn vùng quy hoạch; tích trữ, điều hòa, phân phối tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế

- xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, thảm phủ thực vật và đa dạng sinh học. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra, có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước thực hiện mục tiêu chuyển đổi số quốc gia trên cơ sở xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước, bảo đảm kết nối với hệ thống thông tin tài nguyên môi trường và các ngành có khai thác, sử dụng nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước hợp lý bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các địa phương, các tiểu vùng quy hoạch, nhất là tiểu vùng hạ lưu sông Đồng Nai và các đối tượng sử dụng nước trên lưu vực; khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của tài nguyên nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia;

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa (sông, hồ, ao, kênh, rạch,...), các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng, nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời kiểm soát được hoạt động xả nước thải vào nguồn nước từ hoạt động sản xuất và nước thải sinh hoạt không ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước;

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt, lún mặt đất;

d) Từng bước phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức;

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên môi trường, kết hợp hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực, giám sát thực hiện quy hoạch, nhằm hỗ trợ điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong vùng quy hoạch.

e) Phân đầu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của Quy hoạch, gồm:

- 100% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải;

- 80% công trình khai thác, sử dụng nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định;

- 70% hồ, ao, kênh, rạch có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng không được san lấp được công bố và quản lý, bảo vệ;

- Hoàn thành việc lập và công bố hành lang bảo vệ nguồn nước, đảm bảo lưu thông dòng chảy, phòng chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

- 100% khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định trước khi xả vào nguồn nước;

- 40% đến 45% lượng nước thải tại các đô thị từ loại II trở lên và 25% đến 30% lượng nước thải tại các đô thị từ loại V trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định trước khi xả vào nguồn nước.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân phối nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương, đa phương liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia;

b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên cơ sở quản trị thông minh;

c) Phục hồi các khu vực bị suy giảm mực nước dưới đất quá mức, các dòng sông, kênh, rạch bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng; phòng, chống sạt, lở bờ sông, kênh, rạch có hiệu quả, kiểm soát được cao độ đáy sông, hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông; bố trí lại dân cư ven sông và các biện pháp khác để từng bước nâng cao giá trị cảnh quan ven sông;

d) Kiểm soát được ngập úng do triều cường, do mưa, lũ thông qua các biện pháp phi công trình, công trình trữ nước tại vùng ngập, vùng trũng;

đ) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao giá trị sử dụng nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Chức năng nguồn nước

a) Các nguồn nước trong vùng quy hoạch có một hoặc nhiều chức năng cơ bản sau đây: cấp nước cho sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ; cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; cấp nước cho sản xuất công nghiệp; cấp nước cho thủy điện, du lịch; giao thông thủy; tạo cảnh quan, môi trường; bảo

vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước. Chức năng nguồn nước được xác định trên cơ sở đặc điểm phân bố của nguồn nước, hiện trạng, mục tiêu sử dụng nước và quy hoạch, kế hoạch về phát triển kinh tế - xã hội. Chức năng nguồn nước được xác định theo từng thời kỳ (đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050); định kỳ thực hiện rà soát, điều chỉnh chức năng nguồn nước để phù hợp với tình hình thực tế của từng nguồn nước và nhu cầu sử dụng nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông, kênh chính trong vùng quy hoạch được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này;

Nguồn nước dưới đất trong vùng quy hoạch có chức năng cơ bản sau đây: cấp nước cho sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ; cấp nước cho sản xuất công nghiệp; cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Trong trường hợp thực hiện các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, các nguồn nước chưa quy định chức năng hoặc điều chỉnh chức năng của nguồn nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm nguồn nước, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

b) Các nguồn nước nội tỉnh trong vùng quy hoạch, khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và không làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước hoặc có các hoạt động khác không làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước; xả nước thải vào nguồn nước phải phù hợp chức năng nguồn nước theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và các quy định có liên quan.

2. Quản lý, điều hòa, phân phối nguồn nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cho các mục đích khai thác, sử dụng và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong vùng quy hoạch, cụ thể như sau:

a) Quản lý, điều hòa, phân phối nguồn nước mặt, nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng trong điều kiện bình thường trên vùng quy hoạch từ 36.088 triệu m³ (ứng với tần suất 85%) đến khoảng 46.134 triệu m³ (ứng với tần suất 50%), chi tiết quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 12.169 triệu m³ trên phạm vi vùng quy hoạch, chi tiết quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này. Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này;

Trong điều kiện bình thường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) chủ động điều hòa, phân phối tài nguyên nước bảo đảm phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền ban hành, phù hợp với kế hoạch chi tiết điều

hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước cho các khu vực sử dụng nước mang lại hiệu quả kinh tế cao (đối với tiểu vùng hạ lưu sông Đồng Nai) và tiểu vùng phụ cận ven biển (Ninh Thuận và Bình Thuận), kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước và phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra (đối với tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ) và phù hợp với các quy định pháp luật về tài nguyên nước.

b) Hằng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan xây dựng, công bố kịch bản nguồn nước (cả năm và cập nhật vào đầu mùa cạn) trên cơ sở hiện trạng và dự báo xu thế diễn biến lượng mưa, xu thế diễn biến nguồn nước mặt, nước dưới đất, lượng nước tích trữ tại các hồ chứa theo các thời kỳ trong năm. Các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan chủ động chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc khai thác, sử dụng nước phù hợp, bảo đảm ưu tiên nước cho sinh hoạt, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và hài hòa lợi ích giữa các tiểu vùng quy hoạch;

Trường hợp dự báo có xảy ra hạn hán, thiếu nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan xây dựng phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

c) Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, căn cứ kịch bản nguồn nước, tình huống khẩn cấp về thiên tai, lượng nước tích trữ đầu mùa cạn, hàng tháng của các hồ chứa (theo Phụ lục V kèm theo Quyết định này), nguồn nước dự phòng và hạn ngạch khai thác, sử dụng nước, kế hoạch sử dụng nước của các ngành có liên quan trên các tiểu vùng quy hoạch, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan quyết định phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước bảo đảm đúng quy định. Ủy ban nhân dân tỉnh trong vùng quy hoạch tổ chức thực hiện việc điều hòa, phân phối nguồn nước hiện có trên địa bàn bảo đảm hài hòa, hiệu quả lượng nguồn nước giữa các tháng trong mùa cạn như sau:

- Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có đạt từ 50% đến 85% (thiếu nước) so với điều kiện bình thường (hoặc trung bình nhiều năm), phân phối lượng nước ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt, ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao tiêu tốn ít nước, hoạt động sản xuất nông nghiệp và bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu;

- Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có đạt dưới 50% (thiếu nước nghiêm trọng), ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt và đảm bảo nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu, xem xét giảm lượng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành sử dụng nước khác có tiêu tốn nhiều nước, chưa cấp thiết.

3. Quản lý khai thác, sử dụng nguồn nước mặt bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông

Việc khai thác, sử dụng nguồn nước trên sông, suối, kênh, rạch phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này. Trong trường hợp thực hiện hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi phải điều chỉnh giá trị dòng chảy tối thiểu, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo đúng quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

4. Các công trình khai thác, sử dụng nước trên sông, đoạn sông, kênh, rạch (trừ hồ chứa, đập dâng) và tầng chứa nước bảo đảm không vượt quá lượng nước có thể khai thác và ngưỡng giới hạn khai thác quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Trong kỳ quy hoạch này, ngoại trừ các công trình chuyển nước hiện có hoặc đã có trong các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hạn chế việc chuyển nước ra khỏi lưu vực sông Đồng Nai. Trường hợp cần thiết phải thực hiện chuyển nước hoặc bổ sung công trình điều tiết, khai thác sử dụng nước thì căn cứ vào kết quả đánh giá chi tiết về các tác động đến kinh tế, xã hội, môi trường của lưu vực sông chuyển nước và lưu vực sông nhận nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan thực hiện thẩm định, quyết định việc chuyển nước theo đúng quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

5. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước

Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước tại khu vực do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội hoặc nguyên nhân khác, thì sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

6. Công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước

a) Các công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước trong Quy hoạch này, gồm: các hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 3 triệu m³ trở lên, các công trình điều tiết nước, trạm bơm có lưu lượng từ 2,0 m³/giây trở lên, các công trình thủy điện từ 2MW trở lên, các công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sinh hoạt, sản xuất phi nông nghiệp và kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên, các công trình khai thác nước dưới đất từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên; các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, tích, trữ nước, phát triển tài nguyên nước có quy mô như trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước hoặc đã xây dựng, vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành; các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp được công bố theo quy định. Chi tiết được quy định tại Phụ lục VIII của Quyết định này;

Trường hợp điều chỉnh, bổ sung, đưa ra khỏi danh mục công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước, căn cứ vào điều kiện thực tế nguồn nước, các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cụ thể, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh cục bộ theo quy định.

b) Nâng cao khả năng tích, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước, góp phần kiểm soát lũ, cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho hạ lưu, chuyển nước cho vùng Ninh Thuận, Bình Thuận của các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khai thác nước dưới đất hiện có với quy mô quy định tại điểm a khoản này bảo đảm yêu cầu về thiết kế được phê duyệt, nhất là việc điều tiết nước của hồ Trị An cho sinh hoạt, sản xuất đối với tiểu vùng hạ lưu sông Đồng Nai, hồ Dầu Tiếng đối với tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ và việc chuyển nước của hồ Đơn Dương cho tỉnh Ninh Thuận, hồ Đại Ninh cho tỉnh Bình Thuận;

c) Trong kỳ quy hoạch, ngoài các công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước hiện có được quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này và các công trình đã được quy hoạch, cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung các công trình khai thác, sử dụng nước đa mục tiêu với tổng dung tích điều tiết khoảng 460 triệu m³ trở lên, trong đó: tiểu vùng thượng lưu sông Đồng Nai với tổng dung tích khoảng 60 triệu m³ trở lên; tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ với tổng dung tích khoảng 310 triệu m³ trở lên; và tiểu vùng sông Bé với tổng dung tích khoảng 90 triệu m³ trở lên, nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch.

7. Bảo vệ tài nguyên nước

Việc khai thác, sử dụng nước phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, bảo đảm lưu thông dòng chảy; bảo vệ các hồ, ao, sông, suối, kênh, rạch có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng, bảo tồn phát triển du lịch và có giá trị đa dạng sinh học phù hợp với chức năng nguồn nước trong kỳ quy hoạch, như sau:

a) Quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có thuộc các địa phương trên vùng quy hoạch. Duy trì, bảo vệ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng góp phần bảo vệ nguồn sinh thủy, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy trên các sông, suối theo quy định. Các dự án kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông phải bảo đảm các yêu cầu quy định về bảo vệ hành lang nguồn nước và quy định về quản lý lòng, bờ, bãi sông;

c) Quản lý các hồ, ao thuộc danh mục các hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm theo quy định, bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ, điều hòa nước để dự phòng cấp nước, phòng, chống ngập, ứng cục bộ phù hợp với từng khu vực, đồng thời tạo nguồn cung cấp thấm bổ cập cho nước dưới đất; dự án công trình xây dựng phải bảo đảm không vượt quá mật độ xây dựng theo quy định;

d) Các tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất, khảo sát địa chất, xử lý nền móng phải đảm bảo các quy định về bảo vệ nước dưới đất, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng khi không còn sử dụng và các quy định khác có liên quan;

đ) Nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, nước thải của các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải phải có biện pháp và lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt;

e) Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội tại các khu du lịch, khu bảo tồn, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia đã được cấp có thẩm quyền công nhận, ngoài việc bảo đảm các quy định pháp luật về tài nguyên nước còn phải bảo đảm các quy định pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học có liên quan đến nước và pháp luật khác có liên quan, nhất là khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai, vườn quốc gia Cát Tiên và khu dự trữ sinh quyển ngập mặn Cần Giờ.

8. Phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

a) Thực hiện điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông theo quy định; đo đạc, cập nhật mặt cắt ngang, dọc sông cần giám sát; nghiên cứu sự biến đổi dòng chảy, lòng dẫn và các tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

b) Quản lý các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước không được gây sạt, lở, ảnh hưởng xấu đến dòng chảy, sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông, hồ, chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo đảm hoạt động giao thông thủy trên các tuyến đường thủy nội địa phù hợp với điều kiện nguồn nước. Các khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông ở các đoạn sông có điều kiện địa hình, địa chất kém ổn định phải cách mép bờ khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông theo quy định;

c) Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định, các hoạt động xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền xem xét, thẩm định theo quy định. Không bố trí dân cư ở ven các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở.

9. Phòng, chống ngập lụt, sụt, lún mặt đất và xâm nhập mặn nước dưới đất

a) Việc xây dựng và phát triển các khu dân cư, hạ tầng về giao thông, thủy lợi, đê bao, công kiểm soát triều, hệ thống tiêu thoát nước và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác phải bảo đảm các yêu cầu về tiêu, thoát lũ, phòng, chống ngập, lụt, hành lang bảo vệ đê, bảo vệ nguồn nước theo quy định và phù hợp với các quy hoạch về thoát nước, chống ngập úng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhất là việc xây dựng và phát triển hạ tầng chống ngập lụt cho khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Biên Hòa, thành phố Thuận An, thành phố Thủ Dầu Một và đảm bảo an toàn trong hành lang tiêu thoát lũ tại hạ du các hồ chứa Đơn Dương, Dầu Tiếng và Thác Mơ;

b) Việc khai thác nước dưới đất phải bảo đảm không vượt quá ngưỡng khai thác nước dưới đất theo quy định; khai thác nước lợ, nước mặn để sử dụng cho sản xuất, nuôi trồng thủy sản không được gây nhiễm mặn các nguồn nước và làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp;

c) Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác nước dưới đất bảo đảm không phát sinh công trình mới trong phạm vi 01 km kể từ biên mặn tại các khu vực giáp ranh với ranh giới mặn tầng chứa nước. Đối với các công trình hiện có nằm trong khu vực giáp ranh này phải có lộ trình giảm lưu lượng khai thác. Việc khai thác nước dưới đất khu vực giáp ranh với ranh giới mặn tầng chứa nước phải được giám sát chặt chẽ;

d) Quản lý chặt chẽ các hoạt động khoan nước dưới đất, khoan thăm dò địa chất, thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản, thăm dò khai thác dầu khí, xây dựng công trình ngầm và các hoạt động khoan, đào khác;

đ) Việc quản lý, vận hành các công ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy phải tuân theo quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn nước mặt, nước dưới đất.

10. Kiểm soát, nâng cao hiệu quả các công trình chuyển nước lưu vực sông hiện có trong vùng quy hoạch (từ hồ Đơn Dương sang tỉnh Ninh Thuận; từ hồ Đại Ninh sang tỉnh Bình Thuận; từ hồ Phước Hòa sang hồ Dầu Tiếng; từ hồ Dầu Tiếng sang tỉnh Long An), nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến hạ du lưu vực chuyển nước, tăng cường hiệu quả sử dụng nước, đảm bảo công bằng hợp lý đối với các lưu vực nhận nước và phù hợp với khả năng thực tế của nguồn nước, nhu cầu khai thác, sử dụng nước và Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai.

11. Giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

a) Giám sát các công trình khai thác, sử dụng nước theo hình thức trực tuyến, định kỳ theo quy định;

b) Tổ chức triển khai quan trắc, giám sát chất lượng môi trường nước mặt theo quy định pháp luật về môi trường, trong đó ưu tiên đối với các nguồn nước đã được quy định chức năng nguồn nước quy định tại Quyết định này;

c) Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tiếp tục thực hiện giải pháp về pháp luật, chính sách đã được đề ra theo Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nghiên cứu, bổ sung các chính sách đặc thù (nếu có) đối với vùng quy hoạch này.

2. Điều hòa, phân phối, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tái sử dụng nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước

a) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định; xây dựng, công bố kịch bản nguồn nước; ưu tiên lập kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước tại các vùng thường xuyên xảy ra thiếu nước;

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực sông Đồng Nai. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo công tác quản lý và vận hành hệ thống đồng bộ, hiệu quả;

c) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông Đồng Nai thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định;

d) Bổ sung, xây dựng mới công trình tích trữ, điều hòa nước, công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất, điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước bảo đảm đa mục tiêu, kết hợp hoặc luân phiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, tăng cường việc trữ nước mưa phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan, ưu tiên đối với khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước;

đ) Nâng cao khả năng tích trữ, năng lực điều tiết đối với các ao, hồ chứa nước hiện có, nhất là các hồ chứa lớn (Đơn Dương, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đăk R’Tih (bậc trên), Trị An, Thác Mơ, Cần Đơn, Dầu Tiếng, Phước Hòa, Hàm Thuận) trên nguyên tắc bảo đảm an toàn, góp phần kiểm soát lũ cho hạ du; bổ sung, xây dựng mới công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước trong trường hợp xảy ra thiếu nước và phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa;

e) Xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho tiểu vùng hạ lưu sông Đồng Nai và tiểu vùng phụ cận ven biển (Ninh Thuận và Bình Thuận); kế hoạch sử dụng nước và phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra cho tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ làm căn cứ xây dựng kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước và phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra;

g) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên các sông, suối thuộc vùng quy hoạch, hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực, nhằm tối ưu hóa việc điều tiết nguồn nước cho các mục đích sử dụng;

h) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống thủy lợi bảo đảm tạo dòng chảy liên tục nhằm cải tạo môi trường nước phù hợp tình hình thực tế;

i) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;

k) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm;

l) Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái;

m) Xây dựng, tổ chức thực hiện: kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhất là tại các khu bảo tồn và vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên; kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước cho các khu vực sử dụng nước mang lại hiệu quả kinh tế cao (tiểu vùng hạ lưu sông Đồng Nai) và tiểu vùng phụ cận ven biển (Ninh Thuận và Bình Thuận); kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước và phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra (tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ);

n) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên lưu vực sông Đồng Nai;

o) Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh trên lưu vực sông Đồng Nai theo quy định, ưu tiên đối với các sông có mức độ sạt lở nguy hiểm như các sông Đồng Nai, La Ngà, Sài Gòn;

p) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh. Đo đạc, cập nhật các mặt cắt ngang, dọc sông, nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

q) Khoanh định, quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và trám lấp các lỗ khoan thăm dò, khai thác không sử dụng theo quy định;

r) Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa để ứng phó, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

s) Chuyển đổi sản xuất, áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm, nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước, khu vực hạ thấp quá mức mực nước trên sông và tầng chứa nước;

t) Tăng cường thu gom, xử lý nước thải đô thị;

u) Điều tra, khảo sát xác lập các khu vực trữ, khu vực thường xuyên bị ngập để xây dựng hồ chứa, trữ nước tăng khả năng trữ, tiêu thoát nước mưa, nước từ thượng nguồn khi triều dâng để giảm ngập cho các đô thị, nhất là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra

a) Nghiên cứu, thực hiện các giải pháp xử lý tình trạng sạt lở trên dòng chính sông Đồng Nai thuộc địa bàn các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu các biện pháp công trình phòng, chống sạt lở tại các khu vực đô thị, khu vực dân cư tập trung, gồm: thành phố Đồng Xoài - tỉnh Bình Phước; huyện Bắc Tân Uyên và thành phố Tân Uyên - tỉnh Bình Dương; Quận 12, quận Bình Thạnh, huyện Cần Giờ, huyện Củ Chi - Thành phố Hồ Chí Minh,...;

b) Lập bản đồ phân vùng lún bề mặt đất, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống quan trắc, giám sát diễn biến lún tại một số khu vực có nguy cơ sụt lún bề mặt đất, mức độ lún cao, đánh giá xác định nguyên nhân sụt lún bề mặt đất làm cơ sở để các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các giải pháp ứng phó phù hợp như ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh; lập bản đồ ngập lụt cho toàn lưu vực trên cơ sở ứng dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại;

c) Xác lập cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên cơ sở xây dựng các bản đồ về nguy cơ sạt lở bờ sông, sụt lún bề mặt đất, xâm nhập mặn các tầng chứa nước do khai thác nước dưới đất quá mức.

4. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát, sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin, nghiên cứu chuyên giao khoa học về nguồn nước, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước;

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng các yêu cầu vận hành liên hồ chứa nhằm điều tiết, vận hành hồ chứa theo thời gian thực, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của Quy hoạch;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ đánh giá tình hình thực hiện và rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định;

c) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan chỉ đạo, tổ chức thực hiện theo thẩm quyền và quy định việc: công bố kịch bản nguồn nước; xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin, mô hình số, công cụ hỗ trợ ra quyết định bảo đảm kết nối thông tin, dữ liệu, thực hiện điều hòa, phân phối, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phê duyệt kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước đối với tiểu vùng hạ lưu sông Đồng Nai, tiểu vùng phụ cận ven biển (Ninh Thuận và Bình Thuận) và kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước và phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra đối với tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ; đo đạc, quan trắc dòng chảy, chất lượng nước các sông liên tỉnh; thẩm định phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, các địa phương, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa; lập bản đồ phân vùng lún mặt đất, sụt lở bờ sông tại các khu vực có hiện tượng lún bề mặt đất và sụt lở bờ sông phức tạp; điều tra, khảo sát xác lập các khu vực trũng, vùng ngập để xây dựng hồ chứa, trữ nước tăng khả năng tiêu thoát nước mưa, lũ từ thượng nguồn, tác động của triều cường để giảm ngập cho các đô thị, nhất là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh;

d) Quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Quyết định này. Thanh tra, kiểm tra việc khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm chức năng nguồn nước, bảo đảm dòng chảy tối thiểu và các nội dung khác của Quy hoạch;

đ) Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục đập, hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trong trường hợp cần thiết;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh trong vùng quy hoạch xây dựng phương án cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng;

g) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan kịp thời tổng hợp báo cáo, đề xuất tháo gỡ vướng mắc bất hợp lý trên thực tế (nếu có); trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan, kịp thời quyết định điều chỉnh cục bộ nội dung phân vùng chức năng nguồn nước, bổ sung, điều chỉnh hoặc đưa ra khỏi quy hoạch các công trình khai thác, sử dụng, điều tiết, tích, trữ nước, phát triển nguồn nước mà không làm thay đổi cơ bản nội dung chính của quy hoạch nhằm bảo đảm phù hợp điều kiện nguồn nước, đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và theo đúng quy định.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Rà soát, điều chỉnh hoặc đề xuất cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và phù hợp với Quy hoạch này;

b) Chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức thực hiện Quy hoạch này theo chức năng quản lý nhà nước được giao; chỉ đạo triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn và nâng cao khả năng trữ nước theo thiết kế của các hồ chứa thủy lợi; bảo vệ, phát triển, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực;

c) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống tác hại của nước do thiên tai gây ra và phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông theo quy định pháp luật về đê điều và phòng, chống thiên tai, thủy lợi và vận hành hệ thống thủy lợi tránh gây ô nhiễm, tù đọng làm suy giảm chất lượng nước mặt trong hệ thống thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

d) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Điều chỉnh, chuyển đổi mùa vụ, cơ cấu cây trồng phù hợp để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

đ) Chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện các phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông theo quy định;

e) Chỉ đạo cung cấp các thông tin số liệu liên quan đến quan trắc số lượng nước, chất lượng nước, vận hành các công trình phòng chống thiên tai và thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường để quản lý, giám sát việc thực hiện Quy hoạch này;

g) Nâng cao năng lực, sử dụng hiệu quả công trình hiện có, tăng hiệu suất sử dụng nước, giảm thiệt hại về thiên tai do nước gây ra thuộc phạm vi quản lý. Hoàn thành sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa bị hư hỏng, xuống cấp, thiếu năng lực tích, trữ nước, chống lũ. Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh, mương thủy lợi, công trình trữ nước phân tán hiện có gắn với xây dựng nông thôn mới đáp ứng yêu cầu phục vụ đa mục tiêu và hiệu quả;

h) Phối hợp với Bộ Tài chính rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích xây dựng các loại hình trữ nước tại chỗ, cấp nước nhỏ lẻ phục vụ sinh hoạt trên cơ sở khả năng nguồn nước và lượng nước được phân phối ở quy mô thôn, ấp, xã, huyện, tiểu vùng, vùng, đặc biệt cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn, bảo đảm theo quy định;

i) Xây dựng, trình ban hành quy định về quản lý nước sạch nông thôn và các văn bản hướng dẫn thực hiện tạo môi trường pháp lý thúc đẩy quá trình xã hội hóa nhằm nâng cao hiệu quả cấp nước sinh hoạt nông thôn, rà soát bổ sung đơn vị cấp nước sạch cho mục đích bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm công bằng;

k) Tổ chức điều tra về khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định;

l) Nghiên cứu hoàn thiện chính sách dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn phù hợp với thực tế quản lý. Xác định hiệu quả rừng phòng hộ đầu nguồn trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

m) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

3. Bộ Xây dựng

a) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước, thoát nước đô thị trên lưu vực phù hợp với Quy hoạch này; chỉ đạo xây dựng và thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát nước trong các hệ thống cấp nước đô thị theo thẩm quyền;

b) Tổ chức điều tra về khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định;

c) Rà soát, bổ sung quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình xây dựng, hạ tầng xây dựng bảo đảm việc tích trữ nước mưa, nâng cao năng lực tiêu thoát nước;

d) Hướng dẫn lập phương án cấp nước dự phòng, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác liên quan đến phạm vi quản lý;

đ) Chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc khai thác, sử dụng nước trên cơ sở kịch bản nguồn nước hằng năm và các phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

4. Bộ Giao thông vận tải

a) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy phù hợp với Quy hoạch này;

b) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, độ sâu luồng lạch, tăng cường kiểm tra, giám sát các tuyến đường thủy nội địa hiện có trên lưu vực sông Đồng Nai;

c) Tổ chức điều tra về khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

5. Bộ Công Thương

a) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch có khai thác, sử dụng nước phải xem xét, đánh giá, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch này và đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn, sử dụng nước hiệu quả và hài hòa lợi ích giữa các ngành;

b) Tổ chức điều tra về khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định;

c) Chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc khai thác, sử dụng nước trên cơ sở kịch bản nguồn nước hằng năm và các phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để thực hiện các chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện Quy hoạch.

7. Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quy hoạch.

8. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí đánh giá, bản đồ mức độ bảo đảm an ninh nguồn nước cho từng địa phương, từng vùng, tiểu vùng quy hoạch; nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy các giải pháp khoa học, công nghệ góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước;

b) Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ để chủ động ứng phó với thiên tai liên quan đến nước, tập trung vào các giải pháp khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và đề xuất giải pháp để phát triển, tạo nguồn nước mới (bao gồm giải pháp phát triển, bảo vệ rừng tạo nguồn sinh thủy tại chỗ), thu, tích trữ, chuyển nước, liên kết nguồn nước, bổ cập và khai thác nước dưới đất, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, an toàn.

9. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân, nhất là đối với các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt quan trọng.

10. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong phạm vi vùng quy hoạch trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

11. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng quy hoạch

a) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và đề xuất, bổ sung danh mục công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước vào quy hoạch tỉnh theo quy định;

b) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải, lập, phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

c) Chỉ đạo, tổ chức giám sát diễn biến nguồn nước, quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định;

d) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình khai thác, sử dụng nước, ban hành danh mục các hồ, ao không được san lấp trên địa bàn thuộc thẩm quyền phù hợp với Quy hoạch này;

đ) Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sử dụng các nguồn nước hiện có trên địa bàn bao gồm cả lượng nước trữ trong phần dung tích chết các hồ chứa để giải quyết các nhu cầu cấp nước để ứng phó, giảm thiểu thiệt hại trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước;

e) Tổ chức quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, triển khai các biện pháp bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra theo quy định, đặc biệt là các tuyến sông lớn;

g) Thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

h) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chủ động phân bổ nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các nội dung quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước;

i) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch trên địa bàn, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp;

12. Trách nhiệm của chủ quản lý các công trình khai thác, sử dụng nước trên vùng quy hoạch

a) Thực hiện vận hành các công trình khai thác sử dụng nước theo quy trình vận hành liên hồ chứa, quy trình vận hành hồ chứa và giấy phép khai thác sử dụng nước đã được cấp của công trình.

b) Đối với các hồ chứa Thác Mơ, Đồng Nai 3, Đăk R’Tih (bậc trên), Hàm Thuận, Trị An, Dầu Tiếng, Đơn Dương và Đại Ninh, trong quá trình vận hành hồ trong mùa lũ, ngoài việc đảm bảo an toàn cho hạ du, phải xem xét tích nước để đảm bảo đáp ứng nhu cầu nước trong mùa cạn.

c) Kết nối thông tin về các thông số lưu lượng, mực nước, chất lượng nước vào hệ thống giám sát theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quốc phòng, Công an, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Đắk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố: Đắk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: CN, KTTH, KGVX;
- Lưu: VT, NN (2b). Tuy nhiên

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

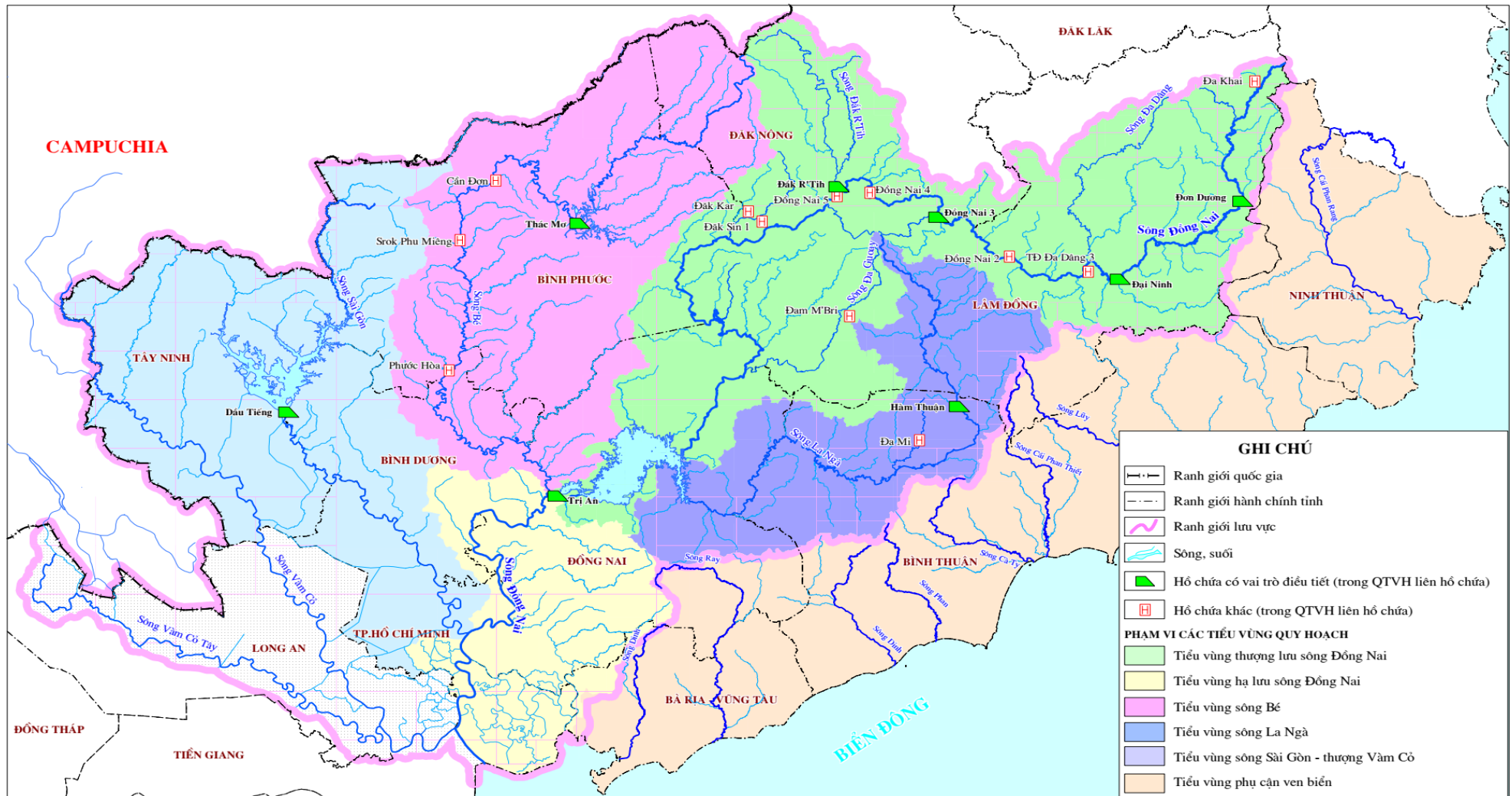


Trần Hồng Hà

Phụ lục I PHÂN VÙNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số :22 /QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Sơ đồ phân chia tiểu vùng quy hoạch



2. Tổng hợp thông tin các tiểu vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính (tỉnh/huyện)	Diện tích (km ²)
1	Thượng lưu sông Đồng Nai	Lâm Đồng (Đơn Dương, TP. Đà Lạt, Lạc Dương, Đức Trọng, Đam Rông, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lâm, Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đạ Huoai, TP. Bảo Lộc); Đắk Nông (Đắk Glong, Đắk Song, TP. Gia Nghĩa, Tuy Đức, Đắk R'Lấp); Bình Phước (Bù Đăng); Đồng Nai (Tân Phú, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Định Quán); Bình Thuận (Đức Linh, Tánh Linh).	10.690
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	Đồng Nai (TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch); Bình Dương (TP. Thủ Dầu Một, TP. Thuận An, TP. Dĩ An, TX. Bến Cát, TP. Tân Uyên, Bắc Tân Uyên); TP. Hồ Chí Minh (TP. Thủ Đức, Quận 7, Quận 8, Bình Chánh, Cần Giờ, Nhà Bè); Bà Rịa - Vũng Tàu (TX. Phú Mỹ, Châu Đức).	3.467
3	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	Tây Ninh (Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Gò Dầu, TX. Trảng Bàng, TP. Tây Ninh, TX. Hòa Thành, Châu Thành, Bến Cầu); Bình Phước (Bù Đốp, Lộc Ninh, TX. Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành); Bình Dương (Dầu Tiếng, Bàu Bàng, TX. Bến Cát, TX. Tân Uyên, TP. Thủ Dầu Một, TP. Thuận An, TP. Dĩ An, Bắc Tân Uyên); TP. Hồ Chí Minh (Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 7, Quận 8, Quận 10, Quận 11, Quận 12, Quận Phú Nhuận, Quận Gò Vấp, Quận Tân Bình, Quận Bình Tân, Quận Bình Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Thủ Đức, Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn).	7.816
4	Sông Bé	Đắk Nông (Tuy Đức, Đắk R'Lấp); Bình Phước (Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, TX. Phước Long, TX. Bình Long, TP. Đồng Xoài, Phú Riềng, Đồng Phú, Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành); Bình Dương (Phú Giáo, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên); Đồng Nai (Vĩnh Cửu).	7.502
5	Sông La Ngà	Lâm Đồng (Di Linh, Bảo Lâm, TP. Bảo Lộc, Đạ Huoai); Bình Thuận (Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam); Đồng Nai (Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất, TP. Long Khánh).	3.990
6	Phụ cận ven biển	Toàn bộ tỉnh Ninh Thuận; phần còn lại của các tỉnh Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu; Lâm Đồng (Đơn Dương, Di Linh); Đồng Nai (Xuân Lộc, TP. Long Khánh, Cẩm Mỹ).	12.680

Phụ lục II
CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA NGUỒN NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số :22 /QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
1	Sông Đồng Nai	628				
1.1	Đoạn sông Đồng Nai 1: từ thượng nguồn đến điểm nhập lưu sông Da Lang Bian	48	Đạ Chais, Lạc Dương, Lâm Đồng	Đạ Sar, Lạc Dương, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho thủy điện; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho thủy điện; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
1.2	Đoạn sông Đồng Nai 2: từ sau điểm nhập lưu sông Da Lang Bian đến sau đập hồ Đơn Dương 10km	27	Đạ Sar, Lạc Dương, Lâm Đồng	Lạc Xuân, Đơn Dương, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho thủy điện; (3) Cấp nước cho du lịch; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Nuôi trồng thủy sản; (7) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
1.3	Đoạn sông Đồng Nai 3: từ sau đập hồ Đơn Dương 10km đến điểm nhập lưu sông Da Tam	37	Lạc Xuân, Đơn Dương, Lâm Đồng	Hiệp Thạnh, Đức Trọng, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho thủy điện; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho thủy điện; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
1.4	Đoạn sông Đồng Nai 4: từ sau điểm nhập lưu sông Da Tam đến điểm nhập lưu sông Đa Dâng	33	Hiệp Thạnh, Đức Trọng, Lâm Đồng	Tân Thành, Đức Trọng, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho thủy điện; (3) Cấp nước cho du lịch; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; (5) Nuôi trồng thủy sản; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Nuôi trồng thủy sản; (7) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
1.5	Đoạn sông Đồng Nai 5: từ sau điểm nhập lưu sông Đa Dâng đến ranh giới tỉnh Lâm Đồng - Đắk Nông	50	Tân Thành, Đức Trọng, Lâm Đồng	Tân Thanh, Lâm Hà, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
1.6	Đoạn sông Đồng Nai 6: từ ranh giới tỉnh Lâm Đồng - Đắk Nông đến điểm nhập lưu sông Đắk R' Keh	110	Tân Thành, Lâm Hà, Lâm Đồng	Hung Bình, Đắk R'Lấp, Đắk Nông	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; (5) Bảo vệ, bảo tồn sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học (Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH); (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; (5) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
1.7	Đoạn sông Đồng Nai 7: từ sau điểm nhập lưu sông Đắk R' Keh đến ranh giới các tỉnh Bình Phước - Lâm Đồng - Đồng Nai	45	Hung Bình, Đắk R'Lấp, Đắk Nông	Đăng Hà, Bù Đăng, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH; (7) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện. (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH; (7) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
1.8	Đoạn sông Đồng Nai 8: từ ranh giới các tỉnh Bình Phước - Lâm Đồng - Đồng Nai đến điểm nhập lưu sông Đa Guoay	47	Đăng Hà, Bù Đăng, Bình Phước	Đạ Kho, Đạ Tẻh, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
1.9	Đoạn sông Đồng Nai 9: từ sau điểm nhập lưu sông Đa Guoay đến điểm nhập lưu sông Bé.	83	Đạ Kho, Đạ Tẻh, Lâm Đồng	Hiếu Liêm, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Cấp nước cho du lịch;	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Cấp nước cho du lịch;

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
					(5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Nuôi trồng thủy sản; (7) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH; (8) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước; (9) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ.	(5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Nuôi trồng thủy sản; (7) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH; (8) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước; (9) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ.
1.10	Đoạn sông Đồng Nai 10: từ sau điểm nhập lưu sông Bé đến bến Phà Cát Lái	92	Hiếu Liêm, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	Thanh Mỹ Lợi, Thủ Đức, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Giao thông thủy; (5) Nuôi trồng thủy sản; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Giao thông thủy; (5) Nuôi trồng thủy sản; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
1.11	Đoạn sông Đồng Nai 11: từ bên Phà Cát Lái đến cửa biển	56	Thanh Mỹ Lợi, Thủ Đức, Hồ Chí Minh	Lý Nhơn, Cần Giờ, Hồ Chí Minh	(1) Giao thông thủy; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; (5) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Giao thông thủy; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; (5) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
2	Sông Đắc R' Keh	50				
2.1	Đoạn sông Đắc R' Keh 1: từ thượng nguồn đến điểm nhập lưu sông Đắc Kar	43	Kiến Đức, Đắc R'Lấp, Đắc Nông	Hung Bình, Đắc R'Lấp, Đắc Nông	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
2.2	Đoạn sông Đắc R' Keh 2: từ sau điểm nhập lưu sông Đắc Kar đến điểm nhập lưu sông Đồng Nai	7	Hung Bình, Đắc R'Lấp, Đắc Nông	Hung Bình, Đắc R'Lấp, Đắc Nông	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
3	Sông Đắc Kar	30	Kiến Thành, Đắc R'Lấp, Đắc Nông	Hung Bình, Đắc R'Lấp, Đắc Nông	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
4	Sông Đắc Ru	13	Quảng Tín, Đắc R'Lấp, Đắc Nông	Đắc Ru, Đắc R'Lấp, Đắc Nông	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
					(2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
5	Sông Đắc Lua	39	Đặng Hà, Bù Đăng, Bình Phước	Đắc Lua, Tân Phú, Đồng Nai	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
6	Sông Đa Guoay	93				
6.1	Đoạn sông Đa Guoay 1: từ thượng lưu đến điểm nhập lưu sông Đa Guy	81	B'Lá, Bảo Lâm, Lâm Đồng	Đạ Oai, Đạ Huoai, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho thủy điện; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
6.2	Đoạn sông Đa Guoay 2: từ sau điểm nhập lưu sông Đa Guy đến điểm nhập lưu sông Đồng Nai	12	Đạ Oai, Đạ Huoai, Lâm Đồng	Đạ Kho, Đạ Tẻh, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
7	Sông Dac Hoai	47	Bắc Ruộng, Tánh Linh, Bình Thuận	Hà Lâm, Đạ Huoai, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
8	Sông Đa Guy	19	Ma Đa Guôi, Đạ Huoai, Lâm Đồng	Đạ Oai, Đạ Huoai, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
9	Sông La Ngà	292				
9.1	Đoạn sông La Ngà 1: từ thượng nguồn đến cách Trạm cấp nước Lộc Sơn 20km về phía thượng lưu	40	B'Lá, Bảo Lâm, Lâm Đồng	Lộc Thanh, Bảo Lộc, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
9.2	Đoạn sông La Ngà 2: từ cách Trạm cấp nước Lộc Sơn 20km về phía thượng lưu sông đến ranh giới tỉnh Lâm Đồng - Bình Thuận	52	Lộc Thanh, Bảo Lộc, Lâm Đồng	Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
9.3	Đoạn sông La Ngà 3: từ ranh giới tỉnh Lâm Đồng -	69	Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng	Đồng Kho, Tánh Linh, Bình Thuận	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện;	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện;

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
	Bình Thuận đến sau nhà máy nước La Ngâu 10km				(4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
9.4	Đoạn sông La Ngà 4: từ sau nhà máy nước La Ngâu 10km đến điểm nhập lưu sông Cầu Be	51	Đồng Kho, Tánh Linh, Bình Thuận	Đa Kai, Đức Linh, Bình Thuận	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
9.5	Đoạn sông La Ngà 5: từ sau điểm nhập lưu sông Cầu Be đến điểm nhập lưu suối Chết	48	Đa Kai, Đức Linh, Bình Thuận	Đông Hà, Đức Linh, Bình Thuận	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
9.6	Đoạn sông La Ngà 6: từ sau điểm nhập lưu suối Chết đến điểm nhập lưu sông Đồng Nai tại hồ Trị An	32	Đông Hà, Đức Linh, Bình Thuận	Thanh Sơn, Định Quán, Đồng Nai	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Nuôi trồng thủy sản; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Nuôi trồng thủy sản; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
10	Sông Đa S' Răng	14	Bắc Ruộng, Tánh Linh, Bình Thuận	Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
11	Phụ lưu số 13	7,3	Hòa Bắc, Di Linh, Lâm Đồng	Đa Mi, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
12	Suối Thi	35				
12.1	Đoạn suối Thi 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Bình Thuận, Lâm Đồng	21	Gung Ré, Di Linh, Lâm Đồng	Sơn Điền, Di Linh, Lâm Đồng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
12.2	Đoạn suối Thi 2: từ tỉnh Bình Thuận, Lâm Đồng đến điểm nhập lưu sông La Ngà	14	Sơn Điền, Di Linh, Lâm Đồng	Đông Tiến, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
13	Sông Cầu Be	17	Sùng Nhơn, Đức Linh, Bình Thuận	Đa Kai, Đức Linh, Bình Thuận	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
14	Suối Gia Huỳnh	32	Nam Chính, Đức Linh, Bình Thuận	Đông Hà, Đức Linh, Bình Thuận	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
15	Suối Chết	26	Gia Huynh, Tánh Linh, Bình Thuận	Đông Hà, Đức Linh, Bình Thuận	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
16	Sông Bé	385				
16.1	Đoạn sông Bé 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Đắk Nông - Bình Phước	66	Đắk Búk So, Tuy Đức, Đắk Nông	Quảng Trực, Tuy Đức, Đắk Nông	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho thủy điện (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho thủy điện; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
16.2	Đoạn sông Bé 2: từ ranh giới tỉnh Đắk Nông - Bình Phước đến điểm nhập lưu sông Đắk R'lấp	55	Quảng Trực, Tuy Đức, Đắk Nông	Bình Minh, Bù Đăng, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho thủy điện; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho thủy điện; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
16.3	Đoạn sông Bé 3: từ sau điểm nhập lưu sông Đắk R'lấp đến điểm nhập lưu sông Đắk Huýt	54	Bình Minh, Bù Đăng, Bình Phước	Phú Nghĩa, Bù Gia Mập, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Nuôi trồng thủy sản; (5) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Nuôi trồng thủy sản; (5) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
16.4	Đoạn sông Bé 4: từ sau điểm nhập lưu sông Đắk Huýt đến điểm nhập lưu suối ngang	109	Phú Nghĩa, Bù Gia Mập, Bình Phước	Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Nuôi trồng thủy sản; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Nuôi trồng thủy sản; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
16.5	Đoạn sông Bé 5: từ sau điểm nhập lưu suối ngang đến điểm nhập lưu sông Mã Đà	77	Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
16.6	Đoạn sông Bé 6: từ sau điểm nhập lưu sông Mã Đà	24	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương	Hiếu Liêm, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;	(1) Cấp nước cho sinh hoạt;

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
	đến điểm nhập lưu sông Đồng Nai				(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
17	Sông Đắc Me	50	Quảng Trực, Tuy Đức, Đắc Nông	Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
18	Sông Đắc R Me Nhỏ	32	Quảng Trực, Tuy Đức, Đắc Nông	Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho du lịch; (3) Tạo cảnh quan, môi trường; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho du lịch; (3) Tạo cảnh quan, môi trường; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
19	Sông Đắc R' Lấp	123				
19.1	Đoạn sông Đắc R' Lấp 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Đắc Nông - Bình Phước	45	Quảng Tâm, Tuy Đức, Đắc Nông	Đắc Ngo, Tuy Đức, Đắc Nông	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
19.2	Đoạn sông Đắc R' Lấp 2: từ ranh giới tỉnh Đắc Nông - Bình Phước đến điểm nhập lưu sông Bé	78	Đắc Ngo, Tuy Đức, Đắc Nông	Thác Mơ, Phước Long, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
20	Sông Đắc B' Lấp	28	Đắc Ngo, Tuy Đức, Đắc Nông	Đắc Ngo, Tuy Đức, Đắc Nông	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
21	Sông Đắc Huýt	120				
21.1	Đoạn sông Đắc Huýt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Đắc Nông - Bình Phước	29	Quảng Trực, Tuy Đức, Đắc Nông	Quảng Trực, Tuy Đức, Đắc Nông	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
21.2	Đoạn sông Đắc Huýt 2: từ ranh giới tỉnh Đắc Nông - Bình Phước đến điểm nhập lưu sông Bé	91	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắc Nông	Phước Thiện, Bù Đốp, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
22	Sông Đắc Soi	35	Quảng Trục, Tuy Đức, Đắc Nông	Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
23	Sông Dinh	13	Tiến Hưng, Đồng Xoài, Bình Phước	Tân Thành, Đồng Xoài, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
24	Suối Ngang	10,7	Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước	Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước;	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
25	Suối Thôn	21	Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước	Tân Long, Phú Giáo, Bình Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
26	Sông Nước Trong	34	Tiến Hưng, Đồng Xoài, Bình Phước	Vĩnh Hòa, Phú Giáo, Bình Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
27	Suối Giai	39	Tiến Hưng, Đồng Xoài, Bình Phước	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
28	Kênh Suối Giai	18,5	Vĩnh Hòa, Phú Giáo, Bình Dương	Tân Lập, Đồng Phú, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước;	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
29	Suối Rạc	106	Đồng Tâm, Đồng Phú, Bình Phước	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
30	Rạch Bé	47	Tân Phước, Đồng Phú, Bình Phước	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
31	Sông Mã Đà	99				
31.1	Đoạn sông Mã Đà 1: từ thượng nguồn đến ranh giới các tỉnh Đồng Nai - Bình Dương - Bình Phước	80	Nghĩa Trung, Bù Đăng, Bình Phước	Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
31.2	Đoạn sông Mã Đà 2: từ các tỉnh Đồng Nai - Bình Dương - Bình Phước đến điểm nhập lưu sông Bé	19	Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
32	Suối Đồi	18	Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước	Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
33	Rạch Ông Tiếp	5,8	Tân Bình, Dĩ An, Bình Dương	Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
34	Sông Ngọc	7	Hóa An, Biên Hòa, Đồng Nai	Tân Vạn, Biên Hòa, Đồng Nai	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
35	Sông Sài Gòn	251				
35.1	Đoạn sông Sài Gòn 1: từ thượng lưu sông Sài Gòn Đến đập hồ Dầu Tiếng	107	Lộc Tấn, Lộc Ninh, Bình Phước	Định Thành, Dầu Tiếng, Bình Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Nuôi trồng thủy sản; (7) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH;	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Nuôi trồng thủy sản; (7) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH;

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
					(8) Giao thông thủy; (9) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(8) Giao thông thủy; (9) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
35.2	Đoạn sông Sài Gòn 2: từ sau đập hồ Dầu Tiếng đến ranh giới các tỉnh Tây Ninh - Bình Dương - TP. HCM	40	Định Thành, Dầu Tiếng, Bình Dương	Hung Thuận, Trảng Bàng, Tây Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
35.3	Đoạn sông Sài Gòn 3: từ ranh các tỉnh Tây Ninh - Bình Dương - TP. HCM đến cầu Bình Phước	68	Hung Thuận, Trảng Bàng, Tây Ninh	An Phú Đông, Quận 12, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Giao thông thủy; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước; (6) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Giao thông thủy; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước; (6) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ.
35.4	Đoạn sông Sài Gòn 4: từ cầu Bình Phước đến điểm nhập lưu sông Đồng Nai	36	An Phú Đông, Q.12, Hồ Chí Minh	Thạnh Mỹ Lợi, Thủ Đức, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước; (5) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước; (5) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ.
36	Suối Tà Mông	26	Đồng Nơ, Hớn Quản, Bình Phước	Tân Hiệp, Hớn Quản, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
37	Sông Tha La	80	Suối Ngô, Tân Châu, Tây Ninh	Phước Minh, Dương Minh Châu, Tây Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
38	Suối Ô Ang Kam	9,1	Tân Đông, Tân Châu, Tây Ninh	Tân Hội, Tân Châu, Tây Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
39	Rạch Thê Thài	9,3	Hưng Thuận, Trảng Bàng, Tây Ninh	Phú Mỹ Hưng, Củ Chi, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
40	Sông Thị Tính	74				
40.1	Đoạn sông Thị Tính 1: từ thượng lưu đến điểm nhập lưu suối Ông Thành	14	Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước	Minh Long, Chơn Thành, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
40.2	Đoạn sông Thị Tính 2: từ sau điểm nhập lưu suối Ông Thành đến điểm nhập lưu sông Sài Gòn	60	Minh Long, Chơn Thành, Bình Phước	Phú An, Bến Cát, Bình Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (4) Giao thông thủy; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (4) Giao thông thủy; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
41	Suối Ông Thành	10	Minh Long, Chơn Thành, Bình Phước	Minh Long, Chơn Thành, Bình Phước	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
42	Sông Vàm Cỏ đoạn từ thượng lưu đến điểm nhập lưu Rạch Tràm	149	Tân Bình, Tân Biên, Tây Ninh	Phước Chi, Trảng Bàng, Tây Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Nuôi trồng thủy sản; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Nuôi trồng thủy sản; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
43	Suối Xa Mắt	30	Tân Lập, Tân Biên, Tây Ninh	Tân Bình, Tân Biên, Tây Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
44	Rạch Bàu	10	Long Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	Long Chử, Bến Cầu, Tây Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
45	Rạch Tràm	24,8	Mỹ Bình, Đức Huệ, Long An	Phước Chi, Trảng Bàng, Tây Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
46	Sông Thị Vải	90	Long Giao, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	Thanh An, Càn Giờ, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
47	Suối Cầu Vạc	27	Cù Bị, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
48	Suối Đá Vàng	10	Phước Bình, Long Thành, Đồng Nai	Phước Bình, Long Thành, Đồng Nai	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
49	Rạch Gò Công	12	Đông Hòa, Dĩ An, Bình Dương	Long Thanh Mỹ, Quận 9, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
50	Rạch Nàng Dinh	12	Hòa Thạnh, Châu Thành, Tây Ninh	Biên Giới, Châu Thành, Tây Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
51	Kênh Xáng Lớn	27	Tân Phú Trung, Củ Chi, Hồ Chí Minh	Lương Bình, Bến Lức, Long An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
52	Kênh Ngang	5,6	Hựu Thạnh, Đức Hòa, Long An	Bình Lợi, Bình Chánh, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
53	Sông Cần Giuộc	40	Phường 16, Quận 8, Hồ Chí Minh	Tân Tập, Cần Giuộc, Long An	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
54	Rạch Bà Lao	12	Bình Hưng, Bình Chánh, Hồ Chí Minh	Đa Phước, Bình Chánh, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
55	Sông Bến Lức	33	Phường 18, Quận 4, Hồ Chí Minh	An Thạnh, Bến Lức, Tỉnh Long An	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
56	Kênh Ranh	17	Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An	Tân Thới Nhì, Hóc Môn, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
57	Rạch Tra	44	An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh	Bình Mỹ, Củ Chi, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
58	Sông Lòng Tàu	43	Phước Khánh, Nhơn Trạch, Đồng Nai	Long Hòa, Càn Giờ, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
59	Sông Đồng Tranh	25	Tam Thôn Hiệp, Càn Giờ, Hồ Chí Minh	Tam Thôn Hiệp, Càn Giờ, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
60	Sông Giò Gia	29	Phước An, Nhơn Trạch, Đồng Nai	Thạnh An, Càn Giờ, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
61	Sông Kinh	9	Nhơn Đức, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	Long Thới, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy;	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy;

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
					(3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
62	Rạch Giồng	12	Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
63	Phụ lưu số 3	5,5	Long Hậu, Cần Giuộc, Long An	Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
64	Rạch Chim	5,5	Phước Vĩnh Đông, Cần Giuộc, Long An	Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
65	Sông Cái Phan Rang	135	Ba Cùm Bắc, Khánh Sơn, Khánh Hòa	Đông Hải, Phan Rang - Tháp Chàm, Bình Thuận	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Nuôi trồng thủy sản; (7) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Nuôi trồng thủy sản; (7) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
66	Sông Cái Phan Thiết	92	Gia Bắc, Di Linh, Lâm Đồng	Thanh Hải, Phan Thiết, Bình Thuận	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; (5) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
67	Sông Ray	114	Hàng Gòn, Long Khánh, Đồng Nai	Lộc An, Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.
68	Sông Lũy	96	Gung Ré, Di Linh, Lâm Đồng	Phan Rí Cửa, Tuy Phong, Bình Thuận	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho thủy điện; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

Phụ lục III
LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ NGƯỠNG GIỚI HẠN KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số :22 /QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³ /năm)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2)	(5) = (1) + (3)
	Toàn vùng quy hoạch	2.907	43.227	33.181	46.134	36.088
1	Thượng lưu sông Đồng Nai	732	12.228	10.482	12.960	11.214
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	147	1.771	1.389	1.917	1.535
3	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	1.155	8.441	6.012	9.596	7.167
4	Sông Bé	331	9.806	7.378	10.137	7.710
5	Sông La Ngà	219	4.269	3.347	4.488	3.566
6	Phụ cận ven biển	323	6.713	4.573	7.036	4.896

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	50%	1.332	817	716	686	1.299	2.872	5.302	6.516	8.589	9.139	5.352	3.515	46.134
		85%	1.083	682	654	529	816	1.789	4.380	5.057	7.179	7.479	4.107	2.333	36.088
1	Thượng lưu sông Đồng Nai	50%	384	210	193	210	533	1.294	1.954	1.691	2.427	2.245	1.065	753	12.960
		85%	354	189	183	154	266	870	1.951	1.549	2.197	2.082	913	507	11.214
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	50%	43	31	30	24	22	70	263	344	368	479	139	104	1.917
		85%	42	30	29	24	21	19	200	250	298	450	95	78	1.535
3	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	50%	295	204	176	150	140	352	805	953	1.867	1.980	1.647	1.028	9.596
		85%	218	170	168	144	136	122	422	581	1.207	1.817	1.460	723	7.167

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
4	Sông Bé	50%	235	146	114	82	70	253	895	1.760	2.062	2.347	1.306	867	10.137
		85%	185	117	128	67	72	199	817	1.461	2.048	1.418	765	434	7.710
5	Sông La Ngà	50%	111	71	72	95	175	325	633	928	781	709	329	259	4.488
		85%	105	70	52	50	66	170	456	619	669	759	293	256	3.566
6	Phụ cận ven biển	50%	264	155	132	125	358	578	751	840	1.083	1.379	866	505	7.036
		85%	179	108	94	90	254	410	534	597	760	954	582	335	4.896

3. Lượng nước giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Tên sông, suối, kênh, rạch	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³ /năm)
1	Sông Đồng Nai		
1.1	Đoạn sông Đồng Nai từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Lâm Đồng	195	1.018
1.2	Đoạn sông Đồng Nai từ ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Lâm Đồng đến ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Bình Phước	111	1.098,3
1.3	Đoạn sông Đồng Nai từ ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Bình Phước đến ranh giới tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Phước	43	263,2
2	Sông Đắk R' Keh	50	100,2
3	Sông Đắk Kar	30	40,1
4	Sông Đắk Ru	13	15,4
5	Sông Đắk Lua	39	102,2
6	Sông Đa Guoay	93	361,6
7	Sông Dac Hoai	47	149,0
8	Sông Đa Guy	19	29,5
9	Sông La Ngà		
9.1	Đoạn sông La Ngà từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Thuận	92	520,4
9.2	Đoạn sông La Ngà từ ranh giới tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Thuận đến ranh giới tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Thuận	120	476,8
9.3	Đoạn sông La Ngà chảy dọc ranh giới tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Thuận	55	119,4
9.4	Đoạn sông La Ngà từ ranh giới tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Thuận đến nhập lưu với sông Đồng Nai	32	92,7
10	Sông Đa S' Răng	14	24,0
11	Phụ lưu số 13	7,3	4,4
12	Suối Thi	35	57,1

TT	Tên sông, suối, kênh, rạch	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³ /năm)
13	Sông Cầu Be	17	11,5
14	Suối Gia Huỳnh	32	37,1
15	Suối Chết	26	8,9
16	Sông Bé		
16.1	Đoạn sông Bé từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Bình Phước	66	164,4
16.2	Đoạn sông Bé từ ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Bình Phước đến ranh giới tỉnh Bình Dương với tỉnh Bình Phước	218	1.956,0
16.3	Đoạn sông Bé từ ranh giới tỉnh Bình Dương với tỉnh Bình Phước đến nhập lưu với sông Đồng Nai	101	970,5
17	Sông Đắk Me	50	70,5
18	Sông Đắk R Me Nhỏ	32	52,6
19	Sông Đắk R' Lấp	123	457,3
20	Sông Đắk B' Lấp	28	41,7
21	Sông Đắk Huýt	120	374,7
22	Sông Đắk Soi	35	17,9
23	Sông Dinh	13	32,9
24	Suối Thôn	21	41,6
25	Sông Nước Trong	34	52,5
26	Suối Giai	39	66,3
27	Kênh Suối Giai	18,5	10,4
28	Suối Rạch	106	256,7
29	Rạch Bé	47	48,4
30	Sông Mã Đà	99	187
31	Suối Đồi	18	24,0
32	Sông Sài Gòn		
32.1	Đoạn sông Sài Gòn từ thượng lưu sông Sài Gòn Đến ranh giới tỉnh Bình Phước với tỉnh Tây Ninh	81	489,7
32.2	Đoạn sông Sài Gòn từ ranh giới tỉnh Bình Phước với tỉnh Tây Ninh đến ranh giới thành phố Hồ Chí Minh với tỉnh Tây Ninh	66	282,0
33	Suối Tà Mông	26	49,6
34	Sông Tha La	80	221,5
35	Suối Ô Ang Kam	9,1	33,7

TT	Tên sông, suối, kênh, rạch	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³ /năm)
36	Sông Thị Tính	74	156,0
37	Sông Vàm Cỏ đoạn từ thượng lưu đến ranh giới tỉnh Long An với tỉnh Tây Ninh	149	532,2
38	Suối Xa Mát	30	18,5
39	Rạch Bàu	10	27,0
40	Rạch Tràm	24,8	51,5
41	Rạch Nàng Dinh	12	35,3
42	Kênh Xáng Lớn	27	19,3

4. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng và ngưỡng giới hạn khai thác

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Trữ lượng có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Hiện trạng khai thác (triệu m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại có thể khai thác (triệu m ³ /năm)
1	Thượng lưu sông Đồng Nai	731,51	23,98	707,52
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	146,59	96,45	50,14
3	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	1.154,99	196,41	958,58
4	Sông Bé	331,19	15,83	315,36
5	Sông La Ngà	219,34	24,83	194,51
6	Phụ cận ven biển	323,03	6,51	316,52
	Toàn vùng quy hoạch	2.907	364	2.543

5. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng phân theo tỉnh, thành phố

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng lượng nước (triệu m ³ /năm)	Lượng nước mặt P=85% (triệu m ³ /năm)	Lượng nước dưới đất (triệu m ³ /năm)	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo các tiểu vùng (triệu m ³ /năm)											
					Thượng lưu sông Đồng Nai		Hạ lưu sông Đồng Nai		Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ		Sông Bé		Sông La Ngà		Phụ cận ven biển	
					Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất
	Tổng cộng	36.088	33.181	2.907	10.482	732	1.389	147	6.012	1.155	7.378	331	3.347	219	4.573	323
1	Đắk Nông	3.259	2.904	355	1.951	229	-	-	-	-	952	125	-	-	-	-
2	Lâm Đồng	8.288	7.677	541	6.345	413	-	-	-	-	-	-	1.066	128	285	69
3	Bình Phước	6.717	6.475	242	418	13	-	-	924	55	5.133	174	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng lượng nước (triệu m ³ /năm)	Lượng nước mặt P=85% (triệu m ³ /năm)	Lượng nước dưới đất (triệu m ³ /năm)	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo các tiểu vùng (triệu m ³ /năm)											
					Thượng lưu sông Đồng Nai		Hạ lưu sông Đồng Nai		Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ		Sông Bé		Sông La Ngà		Phụ cận ven biển	
					Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất
4	Tây Ninh	3.773	3.121	652	-	-	-	-	3.127	652	-	-	-	-	-	-
5	Bình Dương	2.226	2.051	175	-	-	207	25	1.094	130	750	21	-	-	-	-
6	Đồng Nai	4.292	4.038	254	1.640	74	743	93	-	-	543	11	833	43	279	33
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	719	701	18	-	-	62	2	-	-	-	-	-	-	638	16
8	TP. Hồ Chí Minh	1.595	1.250	345	-	-	376	27	874	319	-	-	-	-	-	-
9	Ninh Thuận	1.266	1.215	51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.301	51
10	Bình Thuận	3.953	3.749	204	127	2	-	-	-	-	-	-	1.447	49	2.175	153

Phụ lục IV
NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC VÀ LƯỢNG NƯỚC PHÂN PHỐI CHO
CÁC MỤC ĐÍCH KHAI THÁC, SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số :22 /QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước phân theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng cộng	1.276,8	1.323,7	1.214,6	936,6	1.227,6	1.099,6	785,7	770,0	641,0	751,9	841,3	1.300,2	12.169,1
I	Thượng lưu sông Đồng Nai	253,0	303,1	217,8	146,5	73,2	71,7	33,3	29,0	24,1	38,6	80,4	214,3	1.485,0
1	Sinh hoạt	5,8	5,2	5,8	5,6	5,8	5,6	5,8	5,8	5,6	5,8	5,6	5,8	68,4
2	Nông nghiệp	239,1	280,4	193,8	123,0	49,1	48,1	19,5	15,1	10,6	14,6	56,9	190,3	1.240,5
3	Công nghiệp	7,5	6,8	7,5	7,2	7,5	7,2	7,5	7,5	7,2	7,5	7,2	7,5	88,1
4	Thủy sản	-	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	-	-	-	10,2	10,2	10,2	81,2
5	Dịch vụ	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	6,8
II	Hạ lưu sông Đồng Nai	241,6	233,7	244,6	224,0	244,9	239,5	211,0	207,1	197,8	227,5	228,3	252,8	2.752,9
1	Sinh hoạt	34,1	30,8	34,1	33,0	34,1	33,0	34,1	34,1	33,0	34,1	33,0	34,1	401,3
2	Nông nghiệp	40,2	33,2	24,6	10,4	24,9	26,0	9,6	5,7	2,9	7,4	14,8	32,7	232,5
3	Công nghiệp	163,9	148,1	163,9	158,6	163,9	158,6	163,9	163,9	158,6	163,9	158,6	163,9	1.929,9
4	Thủy sản	-	18,6	18,6	18,6	18,6	18,6	-	-	-	18,6	18,6	18,6	149,1
5	Dịch vụ	3,4	3,1	3,4	3,3	3,4	3,3	3,4	3,4	3,3	3,4	3,3	3,4	40,1
III	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	404,4	392,4	388,5	324,1	490,8	482,0	341,6	305,8	270,9	282,5	276,2	451,2	4.410,5
1	Sinh hoạt	71,3	64,4	71,3	69,0	71,3	69,0	71,3	71,3	69,0	71,3	69,0	71,3	839,9
2	Nông nghiệp	155,1	164,0	136,0	79,7	238,3	237,5	92,4	56,6	29,7	30,0	31,7	198,7	1.449,9
3	Công nghiệp	170,7	154,2	170,7	165,2	170,7	165,2	170,7	170,7	165,2	170,7	165,2	170,7	2.010,3
4	Thủy sản	-	3,3	3,3	3,3	3,3	3,3	-	-	-	3,3	3,3	3,3	26,4
5	Dịch vụ	7,1	6,4	7,1	6,9	7,1	6,9	7,1	7,1	6,9	7,1	6,9	7,1	84,0
IV	Sông Bé	66,3	68,0	66,1	49,2	41,6	48,6	32,1	30,1	29,4	35,4	41,9	62,4	571,1
1	Sinh hoạt	3,9	3,6	3,9	3,8	3,9	3,8	3,9	3,9	3,8	3,9	3,8	3,9	46,4
2	Nông nghiệp	47,1	47,7	43,9	27,6	19,3	27,0	12,9	10,8	10,8	13,2	20,3	40,2	320,6

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
3	Công nghiệp	14,9	13,5	14,9	14,4	14,9	14,4	14,9	14,9	14,4	14,9	14,4	14,9	175,6
4	Thủy sản	-	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	-	-	-	3,0	3,0	3,0	23,8
5	Dịch vụ	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,6
V	Sông La Ngà	68,3	78,1	76,3	41,3	59,7	43,0	23,6	43,7	25,0	38,2	50,5	78,3	626,1
1	Sinh hoạt	1,9	1,7	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	22,7
2	Nông nghiệp	61,3	65,7	63,1	28,4	46,6	30,1	16,6	36,7	18,2	25,1	37,6	65,2	494,6
3	Công nghiệp	4,9	4,4	4,9	4,7	4,9	4,7	4,9	4,9	4,7	4,9	4,7	4,9	57,5
4	Thủy sản	-	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	-	-	-	6,1	6,1	6,1	49,0
5	Dịch vụ	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,3
VI	Phụ cận ven biển	243,2	248,3	221,3	151,5	317,4	214,8	144,1	154,4	93,9	129,6	163,9	241,2	2.323,5
1	Sinh hoạt	10,6	9,5	10,6	10,2	10,6	10,2	10,4	10,6	10,2	10,6	10,2	10,6	124,2
2	Nông nghiệp	195,2	189,6	158,0	89,8	254,1	163,7	96,2	106,3	47,4	66,3	102,1	177,8	1.646,3
3	Công nghiệp	36,4	32,9	36,4	35,2	36,4	35,2	36,4	36,4	35,2	36,4	35,2	36,4	428,9
4	Thủy sản	-	15,3	15,3	15,3	15,3	4,6	-	-	-	15,3	15,3	15,3	111,6
5	Dịch vụ	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	12,4

2. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước phân theo tỉnh, thành phố

TT	Tỉnh/thành phố	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng cộng	1.276,8	1.323,7	1.214,6	936,6	1.227,6	1.099,6	785,7	770,0	641,0	751,9	841,3	1.300,2	12.169,1
1	Đắk Nông	48,3	58,9	56,9	40,3	11,2	10,3	5,7	5,0	6,2	7,5	16,0	40,1	306,3
2	Lâm Đồng	177,3	218,5	140,2	97,5	35,7	34,5	16,8	16,4	12,7	17,3	47,7	143,9	958,6
3	Bình Phước	60,0	60,6	56,9	43,3	39,6	47,9	29,7	27,3	27,1	32,1	36,6	55,9	517,1
4	Tây Ninh	148,8	157,8	137,8	89,8	216,9	216,0	103,5	75,9	52,7	54,2	53,5	187,8	1.494,7
5	Bình Dương	125,2	118,1	122,7	109,8	128,1	126,4	107,9	103,6	98,0	106,1	105,8	129,5	1.381,1
6	Đồng Nai	193,1	192,2	192,8	153,6	183,2	176,3	135,7	134,6	122,4	154,4	164,5	202,8	2.005,7
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	99,7	94,3	82,2	70,1	109,9	87,9	59,9	52,0	41,7	57,2	66,7	82,8	904,5
8	TP. Hồ Chí Minh	234,5	217,5	234,7	220,4	247,3	237,7	218,8	213,7	203,1	217,5	213,7	242,6	2.701,6
9	Ninh Thuận	66,2	71,3	61,3	48,2	134,4	83,4	57,2	49,2	27,5	33,9	43,1	77,8	753,2
10	Bình Thuận	123,8	134,3	129,0	63,7	121,4	79,3	50,5	92,2	49,6	71,7	93,6	136,9	1.146,1

3. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng

3.1. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo các tiểu vùng quy hoạch trong điều kiện bình thường

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)					Tổng
		Sinh hoạt	Dịch vụ	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	
	Toàn vùng quy hoạch	1.502,9	150,3	4.690,3	5.384,5	441,1	12.169,1
1	Thượng lưu sông Đồng Nai	68,4	6,8	88,1	1.240,5	81,2	1.485,0
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	401,3	40,1	1.929,9	232,5	149,1	2.752,9
3	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	839,9	84,0	2.010,3	1.449,9	26,4	4.410,5
4	Sông Bé	46,4	4,6	175,6	320,6	23,8	571,1
5	Sông La Ngà	22,7	2,3	57,5	494,6	49,0	626,1
6	Phụ cận ven biển	124,2	12,4	428,9	1.646,3	111,6	2.323,5

3.2. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo tháng trong điều kiện bình thường

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	1.276,8	1.323,7	1.214,6	936,6	1.227,6	1.099,6	785,7	770,0	641,0	751,9	841,3	1.300,2	12.169,1
I	Thượng lưu sông Đồng Nai	253,0	303,1	217,8	146,5	73,2	71,7	33,3	29,0	24,1	38,6	80,4	214,3	1.485,0
1	Sinh hoạt	5,8	5,2	5,8	5,6	5,8	5,6	5,8	5,8	5,6	5,8	5,6	5,8	68,4
2	Dịch vụ	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	6,8
3	Công nghiệp	7,5	6,8	7,5	7,2	7,5	7,2	7,5	7,5	7,2	7,5	7,2	7,5	88,1
4	Nông nghiệp	239,1	280,4	193,8	123,0	49,1	48,1	19,5	15,1	10,6	14,6	56,9	190,3	1.240,5
5	Thủy sản	-	10,2	10,2	10,2	10,2	10,2	-	-	-	10,2	10,2	10,2	81,2
II	Hạ lưu sông Đồng Nai	241,6	233,7	244,6	224,0	244,9	239,5	211,0	207,1	197,8	227,5	228,3	252,8	2.752,9
1	Sinh hoạt	34,1	30,8	34,1	33,0	34,1	33,0	34,1	34,1	33,0	34,1	33,0	34,1	401,3
2	Dịch vụ	3,4	3,1	3,4	3,3	3,4	3,3	3,4	3,4	3,3	3,4	3,3	3,4	40,1
3	Công nghiệp	163,9	148,1	163,9	158,6	163,9	158,6	163,9	163,9	158,6	163,9	158,6	163,9	1.929,9
4	Nông nghiệp	40,2	33,2	24,6	10,4	24,9	26,0	9,6	5,7	2,9	7,4	14,8	32,7	232,5
5	Thủy sản	-	18,6	18,6	18,6	18,6	18,6	-	-	-	18,6	18,6	18,6	149,1
III	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	404,4	392,4	388,5	324,1	490,8	482,0	341,6	305,8	270,9	282,5	276,2	451,2	4.410,5
1	Sinh hoạt	71,3	64,4	71,3	69,0	71,3	69,0	71,3	71,3	69,0	71,3	69,0	71,3	839,9

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
2	Dịch vụ	7,1	6,4	7,1	6,9	7,1	6,9	7,1	7,1	6,9	7,1	6,9	7,1	84,0
3	Công nghiệp	170,7	154,2	170,7	165,2	170,7	165,2	170,7	170,7	165,2	170,7	165,2	170,7	2.010,3
4	Nông nghiệp	155,1	164,0	136,0	79,7	238,3	237,5	92,4	56,6	29,7	30,0	31,7	198,7	1.449,9
5	Thủy sản	-	3,3	3,3	3,3	3,3	3,3	-	-	-	3,3	3,3	3,3	26,4
IV	Sông Bé	66,3	68,0	66,1	49,2	41,6	48,6	32,1	30,1	29,4	35,4	41,9	62,4	571,1
1	Sinh hoạt	3,9	3,6	3,9	3,8	3,9	3,8	3,9	3,9	3,8	3,9	3,8	3,9	46,4
2	Dịch vụ	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,6
3	Công nghiệp	14,9	13,5	14,9	14,4	14,9	14,4	14,9	14,9	14,4	14,9	14,4	14,9	175,6
4	Nông nghiệp	47,1	47,7	43,9	27,6	19,3	27,0	12,9	10,8	10,8	13,2	20,3	40,2	320,6
5	Thủy sản	-	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	-	-	-	3,0	3,0	3,0	23,8
V	Sông La Ngà	68,3	78,1	76,3	41,3	59,7	43,0	23,6	43,7	25,0	38,2	50,5	78,3	626,1
1	Sinh hoạt	1,9	1,7	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	22,7
2	Dịch vụ	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,3
3	Công nghiệp	4,9	4,4	4,9	4,7	4,9	4,7	4,9	4,9	4,7	4,9	4,7	4,9	57,5
4	Nông nghiệp	61,3	65,7	63,1	28,4	46,6	30,1	16,6	36,7	18,2	25,1	37,6	65,2	494,6
5	Thủy sản	-	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	-	-	-	6,1	6,1	6,1	49,0
VI	Phụ cận ven biển	243,2	248,3	221,3	151,5	317,4	214,8	144,1	154,4	93,9	129,6	163,9	241,2	2.323,5
1	Sinh hoạt	10,6	9,5	10,6	10,2	10,6	10,2	10,4	10,6	10,2	10,6	10,2	10,6	124,2
2	Dịch vụ	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	12,4
3	Công nghiệp	36,4	32,9	36,4	35,2	36,4	35,2	36,4	36,4	35,2	36,4	35,2	36,4	428,9
4	Nông nghiệp	195,2	189,6	158,0	89,8	254,1	163,7	96,2	106,3	47,4	66,3	102,1	177,8	1.646,3
5	Thủy sản	-	15,3	15,3	15,3	15,3	4,6	-	-	-	15,3	15,3	15,3	111,6

Phụ lục V
LƯỢNG NƯỚC TRỮ ĐỂ ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI CỦA CÁC HỒ CHỨA
(Kèm theo Quyết định số :22 /QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước trữ để điều hòa (triệu m ³) ¹		Nguyên tắc điều hòa, phân phối
		Từ	Đến	
I	Dung tích trữ từ 85% đến 100%	3.809,6	4.481,9	- Phân phối hài hòa nước giữa các tháng trong cả mùa cạn. - Thứ tự ưu tiên: + Cấp đủ nước cho sinh hoạt; + Cấp nước cho ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao tiêu tốn ít nước; + Cấp nước sản xuất cho nông nghiệp và bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu.
1	Thượng lưu sông Đồng Nai	868,2	1.021,4	
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	1.193,3	1.403,9	
3	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	490,6	577,2	
4	Sông Bé	890,6	1.047,8	
5	Sông La Ngà	366,8	431,5	
II	Dung tích trữ từ 50% đến 85%	2.240,9	3.809,6	- Phân phối hài hòa nước giữa các tháng trong cả mùa cạn. - Thứ tự ưu tiên: + Cấp đủ nước cho sinh hoạt và đảm bảo nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu; + Xem xét giảm lượng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành sử dụng nước khác có tiêu tốn nhiều nước, chưa cấp thiết.
1	Thượng lưu sông Đồng Nai	510,7	868,2	
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	702	1.193,3	
3	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	288,6	490,6	
4	Sông Bé	523,9	890,6	
5	Sông La Ngà	215,8	366,8	

¹ Dung tích trữ để điều hòa, phân phối được tính từ mực nước chết đến mực nước đầu mùa cạn của hồ quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục VI
DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số :22 /QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
1	Sông Đồng Nai				
1.1	Đoạn sông Đồng Nai từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Lâm Đồng	195	Ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Lâm Đồng	Đinh Trang Thượng, Di Linh, Lâm Đồng	26,9
1.2	Đoạn sông Đồng Nai từ ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Lâm Đồng đến ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Bình Phước	111	Ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Bình Phước	Đồng Nai, Bù Đăng, Bình Phước	40,1
1.3	Đoạn sông Đồng Nai từ ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Bình Phước đến ranh giới tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Phước	43	Ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Bình Phước	Phước Cát 1, Cát Tiên, Lâm Đồng	41,5
2	Sông Đắk R' Keh	50	Trước nhập lưu vào sông Đắk Kar	Hưng Bình, Đắk R'Lấp, Đắk Nông; Đồng Nai, Bù Đăng, Bình Phước	1,21
3	Sông Đắk Kar	30	Trước nhập lưu vào sông Đồng Nai	Hưng Bình, Đắk R'Lấp, Đắk Nông; Đồng Nai, Bù Đăng, Bình Phước	0,48
4	Sông Đắk Ru	13	Trước nhập lưu vào sông Đắk Kar	Đắk Ru, Đắk R'Lấp, Đắk Nông; Phú Sơn, Bù Đăng, Bình Phước	0,19
5	Sông Đắk Lua	39	Trước nhập lưu vào sông Đồng Nai	Đắk Lua, Tân Phú, Đồng Nai	0,54
6	Sông Đa Guoay	93	Trước nhập lưu vào sông Đồng Nai	Đạ Kho, Đạ Tẻh, Lâm Đồng; Nam Cát Tiên, Tân Phú, Đồng Nai	3,4
7	Sông Dac Hoai	47	Trước nhập lưu vào sông Đa Guoay	Phước Lộc, Đạ Huoai, Lâm Đồng	1,4
8	Sông Đa Guy	19	Trước nhập lưu vào sông Đa Guoay	Nam Cát Tiên, Tân Phú, Đồng Nai; Đạ Kho, Đạ Tẻh, Lâm Đồng	0,28
9	Sông La Ngà				
9.1	Đoạn sông La Ngà từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Thuận	92	Ranh giới tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Thuận	Đa Mi, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	8,8
9.2	Đoạn sông La Ngà từ ranh giới tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Thuận đến ranh giới tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Thuận	120	Đầu ranh giới tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Thuận	Phú Bình, Tân Phú, Đồng Nai	11,7

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
9.3	Đoạn sông La Ngà chảy dọc ranh giới tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Thuận	55	Cuối ranh giới tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Thuận	Gia Canh, Định Quán, Đồng Nai	13,6
9.4	Đoạn sông La Ngà từ ranh giới tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Thuận đến nhập lưu với sông Đồng Nai	32	Trước nhập lưu vào sông Đồng Nai	Thanh Sơn, Định Quán, Đồng Nai	15,0
10	Sông Da S' Răng	14	Trước nhập lưu vào sông La Ngà	Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng	0,41
11	Phụ lưu số 13	7,3	Trước nhập lưu vào sông La Ngà	Đa Mi, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	0,08
12	Suối Thi	35	Trước nhập lưu vào sông La Ngà	La Dạ, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	0,97
13	Sông Cầu Be	17	Trước nhập lưu vào sông La Ngà	Đa Kai, Đức Linh, Bình Thuận ; Phú Bình, Tân Phú, Đồng Nai	0,14
14	Suối Gia Huỳnh	32	Trước nhập lưu vào sông La Ngà	Đông Hà, Đức Linh, Bình Thuận ; Suối Cao, Xuân Lộc, Đồng Nai	0,57
15	Suối Chết	26	Trước nhập lưu vào suối Gia Huỳnh	Đông Hà, Đức Linh, Bình Thuận; Xuân Thành, Xuân Lộc, Đồng Nai	0,14
16	Sông Bé				
16.1	Đoạn sông Bé từ thượng nguồn Đến ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Bình Phước	66	Ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Bình Phước	Bù Gia Mập, Đức Long, Bình Phước	0,88
16.2	Đoạn sông Bé từ ranh giới tỉnh Đắk Nông với tỉnh Bình Phước đến ranh giới tỉnh Bình Dương với tỉnh Bình Phước	218	Ranh giới tỉnh Bình Dương với tỉnh Bình Phước	An Long, Phú Giáo, Bình Dương	21,0
16.3	Sông Bé: Đoạn từ ranh giới tỉnh Bình Dương với tỉnh Bình Phước đến nhập lưu với sông Đồng Nai	101	Trước nhập lưu vào sông Đồng Nai	Hiếu Liêm, Vĩnh Cửu, Đồng Nai; Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên, Bình Dương	31,1
17	Sông Đắk Me	50	Trước nhập lưu vào sông Bé	Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước	0,38
18	Sông Đắk R' Me Nhỏ	32	Trước nhập lưu vào sông Đắk Me	Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước	0,28
19	Sông Đắk R' Lấp	123	Trước nhập lưu vào sông Bé	Đức Hạnh, Bù Gia Mập, Bình Phước	2,45
20	Sông Đắk B' Lấp	28	Trước nhập lưu vào sông Đắk R' Lấp	Đắk Ngo, Tuy Đức, Đắk Nông; Phú Sơn, Bù Đăng, Bình Phước	0,22
21	Sông Đắk Huýt	120	Trước nhập lưu vào sông Bé	Phước Thiện, Bù Đốp, Bình Phước	2
22	Sông Đắk Soi	35	Trước nhập lưu vào sông Đắk Huýt	Bù Gia Mập, Bù Gia Mập, Bình Phước	0,27

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
23	Sông Dinh	13	Trước nhập lưu vào sông Bé	An Thái, Phú Giáo, Bình Dương; Tân Thành, Đồng Xoài, Bình Phước	0,34
24	Suối Thôn	21	Trước nhập lưu vào sông Bé	Tân Long, Phú Giáo, Bình Dương	0,46
25	Sông Nước Trong	34	Trước nhập lưu vào sông Bé	Vĩnh Hòa, Ninh Giang, Bình Dương	0,55
26	Suối Giai	39	Trước nhập lưu vào sông Bé	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương	0,69
27	Kênh Suối Giai	18,5	Trước nhập lưu vào sông Bé	Tân Lập, Đồng Phú, Bình Phước	0,11
28	Suối Rạch	106	Trước nhập lưu vào sông Bé	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương	2,7
29	Rạch Bé	47	Trước nhập lưu vào suối Giai	Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương	0,51
30	Sông Mã Đà	99	Trước nhập lưu vào sông Bé	Hiếu Liêm, Vĩnh Cửu, Đồng Nai; Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương	1,92
31	Suối Đồi	18	Trước nhập lưu vào sông Mã Đà	Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước; Tam Lập, Phú Giáo, Bình Dương	0,25
32	Sông Sài Gòn				
32.1	Đoạn sông Sài Gòn từ thượng lưu sông Sài Gòn đến ranh giới tỉnh Bình Phước với tỉnh Tây Ninh	81	Ranh giới tỉnh Bình Phước với tỉnh Tây Ninh	Suối Đá, Dương Minh Châu, Tây Ninh	8,6
32.2	Đoạn sông Sài Gòn từ ranh giới tỉnh Bình Phước với tỉnh Tây Ninh đến ranh giới thành phố Hồ Chí Minh với tỉnh Tây Ninh	66	Ranh giới thành phố Hồ Chí Minh với tỉnh Tây Ninh	Phú Mỹ Hưng, Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh	10,6
33	Suối Tà Mông	26	Trước nhập lưu vào sông Sài Gòn	Tân Hiệp, Hớn Quản, Bình Phước; Minh Hòa, Dầu Tiếng, Bình Dương	0,87
34	Sông Tha La	80	Trước nhập lưu vào sông Sài Gòn	Phước Minh, Dương Minh Châu, Tây Ninh	3,88
35	Suối Ô Ang Kam	9,1	Trước nhập lưu vào suối Nước Đục	Tân Hội, Tân Châu, Tây Ninh	0,59
36	Sông Thị Tính	74	Trước nhập lưu vào sông Sài Gòn	Phú An, Bến Cát, Bình Dương	1,14
37	Sông Vàm Cỏ đoạn từ thượng lưu đến ranh giới tỉnh Long An với tỉnh Tây Ninh	149	Ranh giới tỉnh Long An với tỉnh Tây Ninh	An Ninh Tây, Đức Hòa, Long An	6,5
38	Suối Xa Mất	30	Trước nhập lưu vào sông Vàm Cỏ	Tân Bình, Tân Biên, Tây Ninh	0,23
39	Rạch Bàu	10	Trước nhập lưu vào sông Vàm Cỏ	Long Chữ, Bến Cầu, Tây Ninh	0,33
40	Rạch Tràm	24,8	Trước nhập lưu vào sông Vàm Cỏ	Mỹ Quý Đông, Đức Huệ, Long An; Phước Chỉ, Trảng Bàng, Tây Ninh	0,56
41	Rạch Nàng Dinh	12	Trước nhập lưu vào sông Vàm Cỏ	Biên Giới, Châu Thành, Tây Ninh	0,43
42	Kênh Xáng Lớn	27	Trước nhập lưu vào sông Vàm Cỏ	Thạnh Hòa, Bến Lức, Long An	0,18

Phụ lục VII
NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT
(Kèm theo Quyết định số :22 /QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Khu vực cấp nước	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Nguồn nước dự phòng	
			Nước mặt/ Nước dưới đất	Vị trí nguồn nước
I	Tiểu vùng thượng lưu sông Đồng Nai			
1	Thành phố Gia Nghĩa - Tỉnh Đắk Nông	0,46	Nước mặt	Hồ Đăk R'Tih (bậc trên)
2	Thành phố Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng	2,92	Nước mặt	Hồ Suối Vàng
II	Tiểu vùng hạ lưu sông Đồng Nai			
1	Thành phố Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương	3,33	Nước mặt	Hồ Trị An (thuộc tiểu vùng thượng Đồng Nai)
2	Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	14,58	Nước mặt	Hồ Trị An (thuộc tiểu vùng thượng Đồng Nai)
3	Thành phố Hồ Chí Minh (các quận, huyện: TP. Thủ Đức, Quận 7, Quận 8, Bình Chánh, Cần Giờ)	18,78	Nước mặt; Nước dưới đất	- Hồ Trị An (thuộc tiểu vùng thượng Đồng Nai); - Nguồn nước dưới đất thuộc tiểu vùng, gồm: + Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen trên (qp ₃); + Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen giữa (n ₂ ²); + Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen dưới (n ₂ ¹).
III	Tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ			
1	Thành phố Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh	0,93	Nước mặt	Hồ Dầu Tiếng
2	Thành phố Thủ Dầu Một - Tỉnh Bình Dương	4,60	Nước mặt	Hồ Dầu Tiếng
3	Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương	4,45	Nước dưới đất	Nguồn nước dưới đất thuộc tiểu vùng, gồm: - Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen dưới (qp ₁); - Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen giữa (n ₂ ²); Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen dưới (n ₂ ¹).

TT	Khu vực cấp nước	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Nguồn nước dự phòng	
			Nước mặt/ Nước dưới đất	Vị trí nguồn nước
4	Thành phố Dĩ An - Tỉnh Bình Dương	3,58	Nước dưới đất	Nguồn nước dưới đất thuộc tiểu vùng, gồm: - Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen dưới (qp ₁); - Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen giữa (n ₂ ²); Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen dưới (n ₂ ¹).
5	Thành phố Hồ Chí Minh (gồm các quận, huyện: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, Quận 12, Quận Phú Nhuận, Quận Gò Vấp, Quận Tân Bình, Quận Bình Tân, TP. Thủ Đức, Củ Chi, Hóc Môn)	20,74	Nước mặt; Nước dưới đất	- Hồ Dầu Tiếng; - Nguồn nước dưới đất thuộc tiểu vùng, gồm: + Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen dưới (qp ₁); + Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen giữa (n ₂ ²); + Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen dưới (n ₂ ¹).
IV	Tiểu vùng Sông Bé			
	Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước	0,76	Nước mặt	Hồ Suối Giai
V	Tiểu vùng sông La Ngà			
1	Thành phố Bảo Lộc - Tỉnh Lâm Đồng	1,05	Nước mặt	Hồ Đại Nga
2	Thành phố Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai	1,04	Nước dưới đất	Nguồn nước dưới đất thuộc tiểu vùng, gồm: - Tầng chứa nước khe nứt các đá Bazan ($\beta/n-q$); - Tầng chứa nước khe nứt các đá trước Kainozoi (ps-ms).
VI	Tiểu vùng phụ cận ven biển			
1	Thành phố Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận	2,30	Nước dưới đất	Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$ thuộc tiểu vùng.
2	Thành phố Bà Rịa - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,03	Nước dưới đất	Nguồn nước dưới đất thuộc tiểu vùng, gồm: - Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen trên (qp ₃); - Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen giữa (n ₂ ²);

TT	Khu vực cấp nước	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Nguồn nước dự phòng	
			Nước mặt/ Nước dưới đất	Vị trí nguồn nước
				- Tầng chứa nước khe nứt các đá Bazan ($\beta/n-q$); - Tầng chứa nước khe nứt các đá trước Kainozoi (ps-ms).
3	Thành phố Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4,78	Nước dưới đất	Nguồn nước dưới đất thuộc tiểu vùng, gồm: - Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen trên (qp_3); - Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen giữa (n_2^2); - Tầng chứa nước khe nứt các đá Bazan ($\beta/n-q$); - Tầng chứa nước khe nứt các đá trước Kainozoi (ps-ms).
4	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Tỉnh Ninh Thuận	1,76	Nước dưới đất	Nguồn nước dưới đất thuộc tiểu vùng, gồm: - Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Holocen (qh); - Tầng chứa nước khe nứt trầm tích Jura giữa (j_2).
	Tổng cộng	87,09		

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TRỮ NƯỚC
VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số :22 /QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Công trình hồ chứa, đập dâng hiện có

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác chính
I	Tiểu vùng thượng lưu sông Đồng Nai						
1	Hồ ĐaM'lo	Thủy điện	Bù Đăng, Bình Phước	-	4	Suối ĐaM'lo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Thống Nhất	Thủy điện	Bù Đăng, Bình Phước	0,722	2,4	Suối Đắc Côn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Hồ Phú Tân 2	Thủy điện	Định Quán, Đồng Nai	4,32	93	Sông Đồng Nai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ Trị An (gồm: Nhà máy thủy điện Trị An và Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng)	Thủy điện	Vĩnh Cửu, Đồng Nai	2.764,70	600	Sông Đồng Nai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Đa Tôn	Thủy lợi	Tân Phú, Đồng Nai	19,76	-	Suối Đa Tôn	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Đồng Nai 5	Thủy điện	Đắk R'Lấp, Đắk Nông	106,33	150	Sông Đồng Nai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Trung Tâm	Thủy lợi	Gia Nghĩa, Đắk Nông	7,80	-	Sông Đắc R'Tih	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
8	Hồ Đắc R'Tih (bậc trên)	Thủy điện	Gia Nghĩa, Đắk Nông	137,10	82	Sông Đắc R'Tih	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
9	Hồ Đắc R'Tih (bậc dưới)	Thủy điện	Đắk R'Lấp, Đắk Nông	1,808	62	Sông Đa R' Mang	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
10	Hồ Đắc Sin 1	Thủy điện	Đắk R'Lấp, Đắk Nông	16,09	27	Sông Đắc R'Keh	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Hồ Cầu Tư	Thủy lợi	Đắk R'Lấp, Đắk Nông	8,09	-	Sông Đắc R'Keh	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
12	Hồ Đắc R'Keh	Thủy điện	Đắk R'Lấp, Đắk Nông	-	5	Suối Đắc R'Keh	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
13	Hồ Đắc R'Keh 4	Thủy điện	Đắk R'Lấp, Đắk Nông	-	8	Suối Đắc R'Keh	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
14	Hồ Đắc Kar	Thủy điện	Đắk R'Lấp, Đắk Nông	11,44	12	Suối Đắc Kar	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
15	Hồ Đắc Rung	Thủy điện	Đắk Song, Đắk Nông	6,74	8	Suối Đắc Rung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
16	Hồ Đắc Rung 1	Thủy điện	Đắk Song, Đắk Nông	1,6	6	Suối Đắc Rung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
17	Hồ Nhân Cơ	Thủy điện	Đắk R'Lấp, Đắk Nông	0,95	2,4	Sông Đắc Yao	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
18	Hồ Đắc Nông	Thủy điện	Gia Nghĩa, Đắk Nông	0,265	6,26	Suối Đắc Nông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
19	Hồ Đắc Nông 1	Thủy điện	Gia Nghĩa, Đắk Nông	-	1,8	Suối Đắc Nông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
20	Hồ Đắc Nông 2	Thủy điện	Gia Nghĩa, Đắk Nông	0,11	15,75	Suối Đắc Nông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
21	Hồ Đắc Ru	Thủy điện	Đắk R'Lấp, Đắk Nông	0,98	7,2	Sông Đắc R'Lấp	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
22	Hồ Đa Klong	Thủy điện	Đắk Glong, Đắk Nông	0,283	9	Sông Đắc Klong	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác chính
23	Hồ Đa Nhim Thượng 3	Thủy điện	Lạc Dương, Lâm Đồng	4,41	8	Sông Đa Nhim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
24	Hồ Đa R' Cao	Thủy điện	Đức Trọng, Lâm Đồng	0,03	2	Sông Đa Nhim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
25	Hồ Đa Nhim (gồm: Nhà máy thủy điện Đa Nhim và Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng)	Thủy điện	Đơn Dương, Lâm Đồng	165,00	240	Sông Đồng Nai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
26	Hồ Đại Ninh	Thủy điện	Đức Trọng, Lâm Đồng	319,77	300	Sông Đồng Nai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
27	Hồ Đồng Nai 1	Thủy điện	Di Linh, Lâm Đồng	3,17	15	Sông Đồng Nai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
28	Hồ Đồng Nai 2	Thủy điện	Lâm Hà, Lâm Đồng	281,00	70	Sông Đồng Nai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
29	Hồ Đồng Nai 3	Thủy điện	Bảo Lâm, Lâm Đồng	1.690,10	180	Sông Đồng Nai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
30	Hồ Đồng Nai 4	Thủy điện	Bảo Lâm, Lâm Đồng	332,10	340	Sông Đồng Nai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
31	Hồ Phước Trung	Thủy lợi	Cát Tiên, Lâm Đồng	3,18	-	Sông Đồng Nai	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
32	Hồ Bảo Lâm	Thủy điện	Bảo Lâm, Lâm Đồng	-	10	Sông Đồng Nai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
33	Hồ Đa Khai	Thủy điện	Lạc Dương, Lâm Đồng	9,95	8,1	Sông Đa Khai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
34	Hồ Đa Dâng 2	Thủy điện	Lâm Hà, Lâm Đồng	0,912	34	Sông Đa Dâng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
35	Hồ Đa Dâng 3	Thủy điện	Lâm Hà, Lâm Đồng	7,60	12	Sông Đa Dâng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
36	Hồ Đachomo	Thủy điện	Lâm Hà, Lâm Đồng	0,348	9	Sông Đa Dâng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
37	Hồ Sar Deung 2	Thủy điện	Đam Rông, Lâm Đồng	0,441	3	Sông Đa Dâng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
38	Hồ AnKroet	Thủy điện	Lạc Dương, Lâm Đồng	1	4,4	Sông Đa Dâng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
39	Hồ An Phước	Thủy điện	Lâm Hà, Lâm Đồng	0,348	12	Sông Đa Dâng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
40	Hồ Đam Bri	Thủy điện	Đạ Huoai, Lâm Đồng	56,29	75	Suối Đa M'Bri	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
41	Hồ Đắc Lô	Thủy lợi	Cát Tiên, Lâm Đồng	13,63	-	Suối Đa Klô	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
42	Hồ Tuyên Lâm	Thủy lợi	Đà Lạt, Lâm Đồng	27,85	-	Suối Đa Tan La	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
43	Hồ Đạ Hàm	Thủy lợi	Đạ Tẻh, Lâm Đồng	5,11	-	Sông Đa Mỹ	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
44	Hồ Đạ Tẻh	Thủy lợi	Đạ Tẻh, Lâm Đồng	24,00	-	Sông Đạ Tẻh	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
45	Hồ Đam Bol - Đạ Tẻh (Đam Bol)	Thủy điện	Bảo Lâm, Lâm Đồng	0,058	9,6	Sông Đạ Tẻh	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
46	Hồ Đạ Lây	Thủy lợi	Đạ Tẻh, Lâm Đồng	8,3	-	Sông Đa Loi	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
47	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	Thủy lợi	Đạ Tẻh, Lâm Đồng	3,94	-	Phụ lưu số 2	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
48	Hồ Đan Kia (suối Vàng)	Thủy lợi	Lạc Dương, Lâm Đồng	11,31	-	Suối Vàng	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
49	Hồ Lộc Thắng	Thủy lợi	Bảo Lâm, Lâm Đồng	7,43	-	Sông Đa Tong Krong	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
50	Hồ Đạ Sĩ	Thủy lợi	Cát Tiên, Lâm Đồng	21,77	-	Sông Đa Nbor	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
51	Hồ Proh	Thủy lợi	Đơn Dương, Lâm Đồng	3,22	-	Sông Đa Hiong Kade	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
52	Hồ Ka La	Thủy lợi	Di Linh, Lâm Đồng	18,89	-	Sông Đa Ri Am	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
53	Hồ Đa Siat	Thủy điện	Bảo Lâm, Lâm Đồng	0,31	13,5	Suối Đa Siat	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác chính
54	Hồ Sar Deung	Thủy điện	Lâm Hà, Lâm Đồng	0,099	5	Suối Đa K'ngang	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
55	Hồ Tà Nung	Thủy điện	Đà Lạt, Lâm Đồng	0,12	2	Suối Cam Ly	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
56	Hồ Đa Kai	Thủy điện	Bảo Lâm, Lâm Đồng	0,045	6	Suối Đa Kai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
57	Hồ Đam B'ri 1	Thủy điện	Bảo Lộc, Lâm Đồng	0,531	7,5	Suối Đa M'bri	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
58	Hồ Đa Dâng	Thủy điện	Lạc Dương, Lâm Đồng	0,54	14	Suối Đa Chomo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
59	Hồ Đa Cho Mo 2	Thủy điện	Lâm Hà, Lâm Đồng	0,097	4,6	Suối Đa Chomo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
60	Hồ Đa Ròn	Thủy lợi	Đơn Dương, Lâm Đồng	5,52	-	Sông Đa Niung Qui	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
II	Tiểu vùng hạ lưu sông Đồng Nai						
61	Hồ Càn Nôm	Thủy lợi	Dầu Tiếng, Bình Dương	7,99	-	Rạch Càn Nôm	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
62	Hồ Cầu Mới tuyến V	Thủy lợi	Long Thành, Đồng Nai	9,00	-	Sông Thị Vải	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
63	Hồ Cầu Mới tuyến VI	Thủy lợi	Long Thành, Đồng Nai	21,00	-	Sông Thị Vải	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
64	Hồ Bà Hào	Thủy lợi	Vĩnh Cửu, Đồng Nai	9,05	-	Sông Bà Hào	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
65	Hồ Sông Mây	Thủy lợi	Trảng Bom, Đồng Nai	13,75	-	Suối Mây	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
III	Tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ						
66	Nhà máy thủy điện Minh Tân	Thủy điện	Dầu Tiếng, Bình Dương	-	5	Hồ Phước Hòa	(1) Phát điện
67	Hồ Dầu Tiếng	Thủy lợi	Dương Minh Châu, Tây Ninh	1.580,00	-	Sông Sài Gòn	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
68	Hồ Tha La	Thủy lợi	Tân Châu, Tây Ninh	26,80	-	Sông Tha La	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
IV	Tiểu vùng sông Bé						
69	Hồ Đá Bàn	Thủy lợi	Bắc Tân Uyên, Bình Dương	6,80	-	Suối Đá Bàn	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
70	Hồ Đắc U	Thủy điện	Bù Gia Mập, Bình Phước	0,6	2,4	Sông Đắc U	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
71	Hồ Số 3	Thủy lợi	Lộc Ninh, Bình Phước	11,28	-	Phụ lưu sông Đắc Bon Bìng	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
72	Hồ Bù Cà Mau	Thủy điện	Bù Gia Mập, Bình Phước	0,075	4	Sông Tà Niên	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
73	Hồ M26	Thủy lợi	Bù Đốp, Bình Phước	208,00	-	Sông Bé	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
74	Hồ Đắc Glun	Thủy điện	Bù Gia Mập, Bình Phước	27,7	18	Sông Bé	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
75	Hồ Đắc Glun 2	Thủy điện	Bù Gia Mập, Bình Phước	3,076	10	Sông Bé	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
76	Hồ Thác Mơ (gồm: Nhà máy thủy điện Thác Mơ)	Thủy điện	Phước Long, Bình Phước	1.360,00	225	Sông Bé	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác chính
	và Nhà máy thủy điện Thác Mơ mở rộng)						
77	Hồ Cần Đơn	Thủy điện	Bù Đốp, Bình Phước	165,50	72	Sông Bé	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
78	Hồ Srok Phu Miêng	Thủy điện	Hớn Quản, Bình Phước	99,30	51	Sông Bé	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
79	Hồ Phước Hòa	Thủy lợi	Phú Giáo, Bình Dương	21,00	12,5	Sông Bé	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
80	Hồ Tà Mai	Thủy lợi	Hớn Quản, Bình Phước	5,81	-	Suối Tà Mai	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
81	Hồ Suối Giai	Thủy lợi	Đồng Phú, Bình Phước	21,30	-	Suối Giai	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
82	Hồ Đồng Xoài	Thủy lợi	Đồng Phú, Bình Phước	9,66	-	Suối Nùng	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
83	Hồ Sa Cát 2	Thủy lợi	Hớn Quản, Bình Phước	3,73	-	Suối Nghiên	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
84	Hồ Suối Triết	Thủy lợi	Đồng Phú, Bình Phước	21,30	-	Suối Triết	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
85	Hồ Đắc G'lun 3	Thủy điện	Tuy Đức, Đắk Nông	-	7,1	Suối Đắc G'lun	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
86	Hồ Quảng Tín	Thủy điện	Đắk R'Lấp, Đắk Nông	0,909	5	Sông Đắk R'Lấp	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
87	Hồ Đắc Buk Sor 1	Thủy điện	Đắk Song, Đắk Nông	-	3	Suối Đắc Buk Sor 1	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
V	Tiểu vùng sông La Ngà						
88	Hồ Hàm Thuận	Thủy điện	Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	695,00	300	Sông La Ngà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
89	Đập dâng Tà Pao	Thủy lợi	Tánh Linh, Bình Thuận	2,33	-	Sông La Ngà	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
90	Hồ Đaguyni	Thủy lợi	Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	4,94	-	Sông Đa Ri	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
91	Hồ Đa Mi	Thủy điện	Tánh Linh, Bình Thuận	140,80	175	Sông Đa Mi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
92	Hồ Biển Lạc	Thủy lợi	Tánh Linh, Bình Thuận	17,71	-	Suối Lãng Quảng	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
93	Hồ Đan Sách 2	Thủy điện	Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	0,254	4,5	Suối Ty	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
94	Hồ Đan Sách	Thủy điện	Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	0,208	6	Sông Đan Sách	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
95	Hồ Măng Tố	Thủy lợi	Tánh Linh, Bình Thuận	5,5	-	Suối Đá	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
96	Hồ Cai Bằng	Thủy lợi	Bảo Lâm, Lâm Đồng	17,21	-	Sông La Ngà	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
97	Hồ Đại Nga	Thủy điện	Bảo Lộc, Lâm Đồng	0,458	10	Sông La Ngà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác chính
98	Hồ Đại Bình	Thủy điện	Bảo Lâm, Lâm Đồng	4,88	15	Sông La Ngà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
99	Hồ Bảo Lộc	Thủy điện	Bảo Lâm, Lâm Đồng	3,31	24,5	Sông La Ngà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
100	Hồ Đắc Long Thượng	Thủy lợi	Bảo Lâm, Lâm Đồng	11,66	-	Sông Da Nos	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
101	Hồ Tân Lộc	Thủy điện	Bảo Lâm, Lâm Đồng	0,62	12,4	Suối Đa Riam	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
102	Hồ Đa Trou Kea	Thủy điện	Di Linh, Lâm Đồng	0,077	4,5	Suối Đa Riam	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
VI	Tiểu vùng phụ cận ven biển						
103	Hồ Sông Ray	Thủy lợi	Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	215,36	-	Sông Ray	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
104	Hồ Đá Đen	Thủy lợi	Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu	33,40	-	Sông Dinh	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
105	Hồ Trà Tân	Thủy lợi	Đức Linh, Bình Thuận	3,60	-	Suối Gia Huỳnh	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
106	Hồ Sông Cái	Thủy lợi	Bác Ái, Ninh Thuận	219,8	-	Sông Cái Phan Rang	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
107	Hồ Bà Râu	Thủy lợi	Thuận Bắc, Ninh Thuận	4,4	-	Suối Bà Râu	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
108	Hồ Trà Co	Thủy lợi	Bác Ái, Ninh Thuận	8,76	-	Suối Trà Co	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
109	Hồ Cho Mo	Thủy lợi	Ninh Sơn, Ninh Thuận	8,11	-	Suối Cho Mo	(1) Nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

2. Công trình hồ chứa, đập dâng quy hoạch

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất (MW)	Mục đích khai thác chính
1	Hồ Ta Hoét	Thủy lợi	Lâm Đồng	14	-	Nông nghiệp
2	Hồ Tân Thượng	Thủy điện	Lâm Đồng	(*)	22	Phát điện
3	Hồ Thác Trời	Thủy điện	Đồng Nai	(*)	16	Phát điện
4	Hồ Thanh Sơn	Thủy điện	Đồng Nai	(*)	40	Phát điện
5	Hồ Phú Tân 1	Thủy điện	Đồng Nai	(*)	28	Phát điện
6	Hồ Cây Chanh	Thủy lợi	Bình Dương	10	-	Nông nghiệp
7	Hồ Đồng Tâm 2	Thủy lợi	Bình Phước	5,2	-	Nông nghiệp
8	Hồ Khơ Lây	Thủy lợi	Bình Phước	4,17	-	Nông nghiệp
9	Hồ Lộc Quang	Thủy lợi	Bình Phước	5,826	-	Nông nghiệp
10	Hồ Mlư 2	Thủy lợi	Bình Phước	3,27	-	Nông nghiệp
11	Hồ Số 2	Thủy lợi	Bình Phước	3,11	-	Nông nghiệp
12	Hồ Đức Thành	Thủy điện	Bình Phước	(*)	40	Phát điện
13	Hồ La Ngà 3 (**)	Thủy lợi	Bình Thuận	400	-	Nông nghiệp
14	Hồ La Ngâu	Thủy điện	Bình Thuận	(*)	46	Phát điện
15	Hồ Ka Pét	Thủy lợi	Bình Thuận	51	-	Nông nghiệp
16	Hồ Tân Lê	Thủy lợi	Bình Thuận	10	-	Nông nghiệp
17	Hồ Cà Tót	Thủy lợi	Bình Thuận	47	-	Nông nghiệp
18	Hồ Sông Tom	Thủy lợi	Bình Thuận	12	-	Nông nghiệp
19	Hồ Thác Ba	Thủy điện	Bình Thuận	(*)	18	Phát điện
20	Hồ Đức Hạnh	Thủy điện	Bình Thuận	(*)	22	Phát điện
21	Hồ Sông Ray 2	Thủy lợi	Bà Rịa - Vũng Tàu	65	-	Nông nghiệp

(*) Chưa có thông tin về dung tích hồ.

(**) Chỉ được triển khai khi đánh giá kỹ lưỡng việc chuyển nước lưu vực theo quy định của Luật Tài nguyên nước và giải quyết vấn đề chồng lấn giữa Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trước khi phê duyệt dự án.

3. Công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất hiện có

TT	Tên công trình	Vị trí (huyện, tỉnh)	Nguồn nước khai thác	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)
I	Tiểu vùng thượng lưu sông Đồng Nai			

TT	Tên công trình	Vị trí (huyện, tỉnh)	Nguồn nước khai thác	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)
	Nhà máy nước Đức Trọng	Đức Trọng, Lâm Đồng	Nước dưới đất	4.550
II	Tiểu vùng hạ lưu sông Đồng Nai			
1	Các trạm cấp nước của xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	75.000
2	Trạm cấp nước Đại Phước	Nhon Trạch, Đồng Nai	Nước dưới đất	5.380
3	Nhà máy nước ngầm Tuy Hạ	Nhon Trạch, Đồng Nai	Nước dưới đất	33.500
4	Công ty CP cấp nước Phú Mỹ	Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu	Nước dưới đất	18.400
5	Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Nhon Trạch, Đồng Nai	Nước dưới đất	11.500
6	Chi nhánh Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh	Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	8.000
7	Nhà máy nước Bình Hưng	Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	15.000
8	Xí nghiệp cấp nước Dĩ An	Thuận An, Bình Dương	Sông Đồng Nai	190.000
9	Chi nhánh cấp nước Khu Liên Hợp	Tân Hiệp, Bình Dương	Sông Đồng Nai	140.000
10	Nhà máy nước Thiện Tân	Vĩnh Cửu, Đồng Nai	Sông Đồng Nai	200.000
11	Nhà máy nước Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu, Đồng Nai	Sông Đồng Nai	100.000
12	Nhà máy nước Ajinomoto Việt Nam	Biên Hòa, Đồng Nai	Sông Đồng Nai	76.800
13	Nhà máy xử lý nước thuộc Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	Nhon Trạch, Đồng Nai	Sông Đồng Môn	60.000
14	Nhà máy xử lý nước hồ Cầu Mới thuộc Công ty CP cấp nước hồ Cầu Mới	Long Thành, Đồng Nai	Hồ Cầu Mới	90.000
15	Nhà máy nước Thủ Đức	Biên Hòa, Đồng Nai	Sông Đồng Nai	315.000
16	Nhà máy nước B.O.O Thủ Đức	Biên Hòa, Đồng Nai	Sông Đồng Nai	315.000
17	Nhà máy sản xuất bột ngọt Vedan	Long Thành, Đồng Nai	Sông Thị Vải	200.000
18	Nhà máy Điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1	Nhon Trạch, Đồng Nai	Sông Đồng Tranh	1.036.800
19	Nhà máy Điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2	Nhon Trạch, Đồng Nai	Sông Đồng Tranh	1.416.960
20	Trạm bơm Tân Ba	Tân Uyên, Bình Dương	Sông Đồng Nai	200.000
21	Nhà máy nước Tân Hiệp	Tân Uyên, Bình Dương	Sông Đồng Nai	219.500
22	Nhà máy nhiệt điện BOT Phú Mỹ 2.2	Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Rạch Mương	1.857.600
23	Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ 2.1 Mở rộng	Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Rạch Mương	970.000
24	Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ 2.1	Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Rạch Mương	970.000

TT	Tên công trình	Vị trí (huyện, tỉnh)	Nguồn nước khai thác	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)
25	Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ 4	Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Rạch Mương	970.000
26	Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ 1	Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Rạch Mương	2.005.000
27	Nhà máy điện Phú Mỹ 3	Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Suối Sao	1.512.000
28	Nhà máy đạ Phú Mỹ	Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Suối Sao	98.400
III	Tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ			
1	Công ty CP Dệt May Bình An	Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	3.060
2	Nhà máy nước Gò Vấp	Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	10.000
3	Nhà máy nước Bình Trị Đông	Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	8.000
4	Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư giai đoạn I	Lộc Ninh, Bình Phước	Nước dưới đất	38.000
5	Công ty CP phát triển hạ tầng và Khu công nghiệp Tây Ninh	Trảng Bàng, Tây Ninh	Nước dưới đất	7.000
6	Công ty TNHH Sepzon Linh Trung VN	Trảng Bàng, Tây Ninh	Nước dưới đất	10.000
7	Công ty CP dệt Trần Hiệp Thành	Trảng Bàng, Tây Ninh	Nước dưới đất	8.750
8	Ban Quản lý dự án phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong tỉnh Tây Ninh	Bến Cầu, Tây Ninh	Nước dưới đất	7.000
9	Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (VN)	Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	10.000
10	Công ty CP phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	3.000
11	Công ty TNHH MTV khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	6.500
12	Công ty TNHH nhà máy bia Heineken VN	Q. 12, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	5.500
13	Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico VN	Q. 12, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	5.000
14	Công ty CP dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	4.500
15	Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác dịch vụ thủy lợi Thành phố Hồ Chí Minh	Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	3.000
16	Khu chế xuất Linh Trung 2	Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	5.980
17	Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tân Thới	Q. 12, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	4.000
18	Nhà máy nước Tân Phú	Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	33.000
19	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Nhật Nhật Nam	Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Nước dưới đất	3.000
20	Trạm bơm Hòa Phú	Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Sông Sài Gòn	630.000
21	Trạm cấp nước Sài Gòn (Nhà máy nước Kênh Đông I)	Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Hồ Dầu Tiếng	150.000
22	Trạm cấp nước Củ Chi (Nhà máy nước Kênh Đông I)	Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Hồ Dầu Tiếng	50.000

TT	Tên công trình	Vị trí (huyện, tỉnh)	Nguồn nước khai thác	Lưu lượng khai thác (m³/ngày)
23	Nhà máy nhiệt điện Thủ Đức	Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Sông Sài Gòn	234.029
IV	Tiểu vùng sông La Ngà			
1	Nhà máy nước Bảo Lộc	Bảo Lộc, Lâm Đồng	Nước dưới đất	4.220
2	Nhà máy nước Di Linh	Di Linh, Lâm Đồng	Nước dưới đất	5.450
3	Công ty CP cấp nước Long Khánh	Long Khánh, Đồng Nai	Nước dưới đất	7.000
V	Tiểu vùng phụ cận ven biển			
1	Nhà máy nước hồ Đá Đen	Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Hồ Đá Đen	120.000